

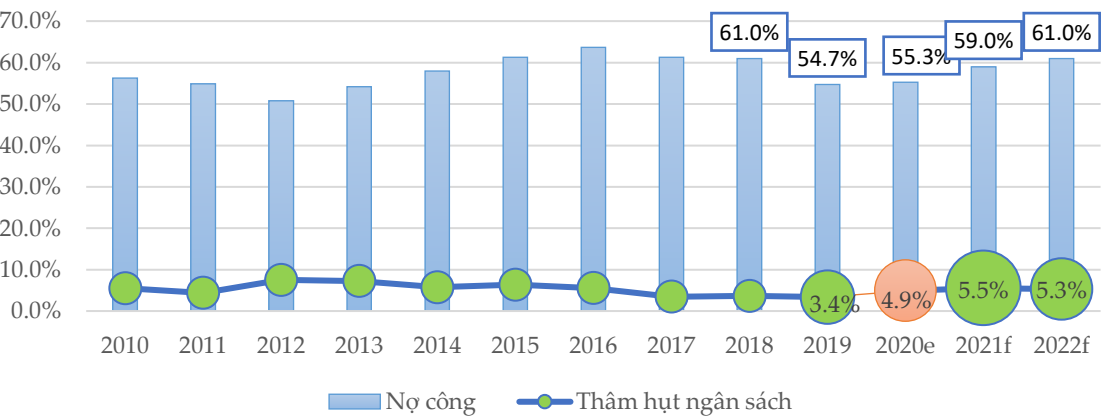
Bài giảng 20: Cân bằng ngân sách và tài trợ thâm hụt

Đỗ Thiên Anh Tuấn

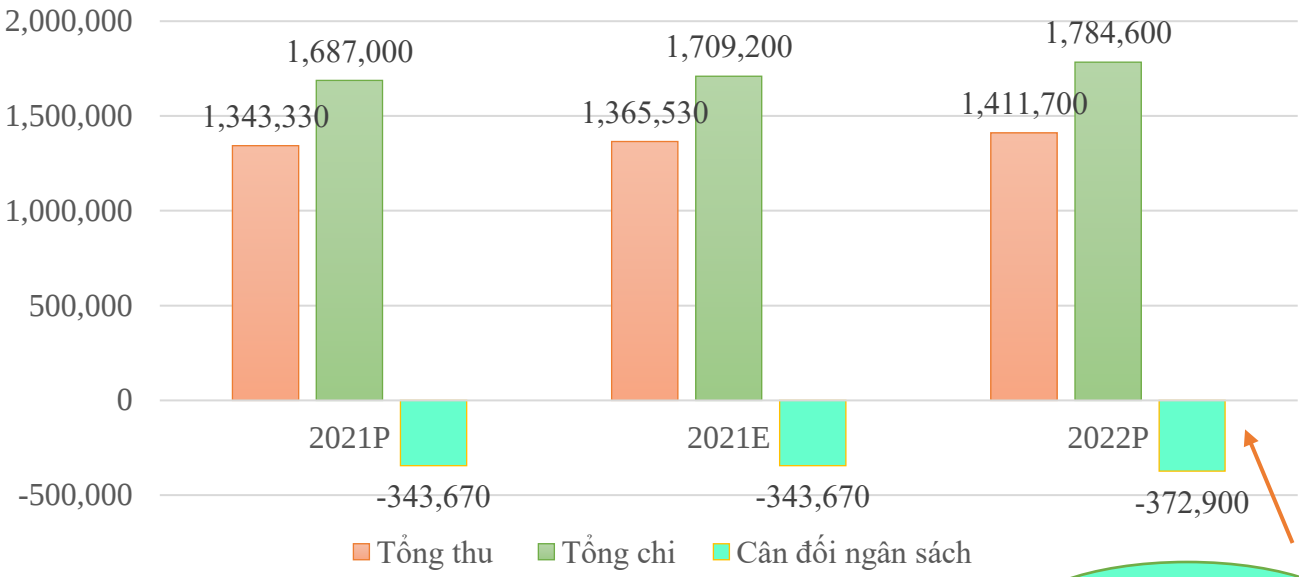
Cân đối NSNN

- 2021E:
 - Bất chấp sự bùng phát COVID-19, thu ngân sách vẫn vượt dự toán 1,65%, nhưng giảm 9,4% so với TH 2020.
 - Tỷ lệ huy động vào ngân sách 16,1% GDP (21.5% GDP cũ), trong đó thuế, phí đạt 13,2% GDP (17,6% GDP cũ).
 - Chi NS ước tăng 1,3% so với dự toán.
 - Bội chi NS khoảng 4% GDP (5.3% GDP cũ).
 - Nợ công khoảng 43,7% GDP (58,3% GDP cũ)
- 2022P:
 - Dự toán thu tăng 3,4% so UTH 2021 (trương đương 15,1% GDP).
 - Dự toán chi tăng 4,5% so UTH 2021.
 - Trả nợ gốc bằng 82% so UTH 2021.
 - Bội chi ngân sách tăng 8,5% (khoảng 4% GDP)
 - Tổng mức vay mới giảm nhẹ do trả nợ gốc giảm.
 - Mục tiêu nợ công 43-44% GDP cuối 2022 (57,3% - 58,7% GDP cũ).

Thâm hụt ngân sách và nợ công (% GDP)

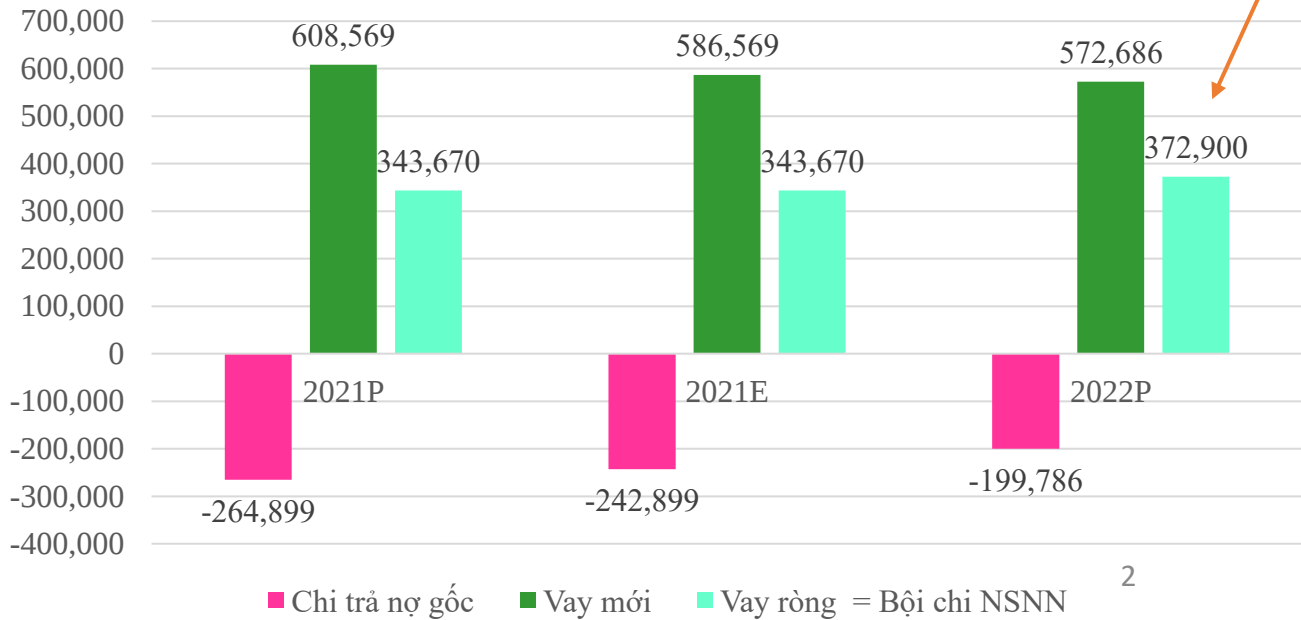


Thu - Chi và cân đối NSNN (tỷ VNĐ)



Thâm hụt
= vay ròng

Vay nợ ròng của Chính phủ (tỷ VNĐ)

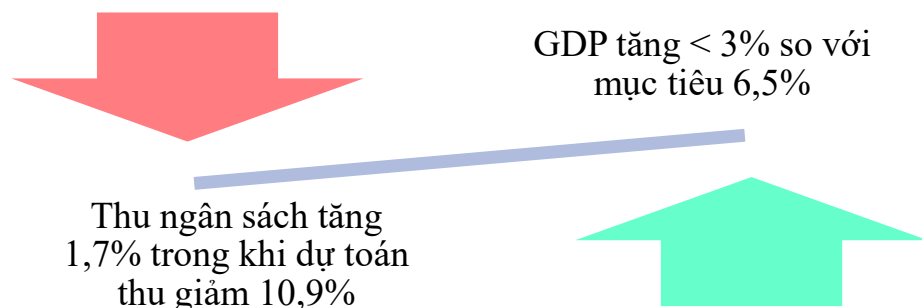


Những con số tròn trịa hay méo mó?

- Mặc cho số thu và chi ngân sách 2021 theo kế hoạch và ước thực hiện chênh lệch thì con số bội chi ngân sách vẫn bằng nhau tròn trịa?
- Mục tiêu tăng trưởng GDP 2021 là 6,5% nhưng kế hoạch thu và chi ngân sách đều giảm lần lượt -10,9% và 5,6% so với 2020?
- Thực tế tăng trưởng 2021 không đạt mục tiêu song nhưng cả thu và chi ngân sách đều ước tăng so với kế hoạch?
- Bất chấp khó khăn phía trước, mục tiêu GDP năm 2022 vẫn đặt ra từ 6-6,5% nhưng thu và chi ngân sách chỉ tăng 3,4% và 4,5% so với 2020?

2021		
	Kế hoạch	Thực hiện
Thu ngân sách	1,343,330	1,365,530
Chi ngân sách	1,687,000	1,709,200
Bội chi	-343,670	-343,670

Những con số tròn trịa?



Tăng trưởng	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2022
GDP	6.5%	2.85%	6.5%
Thu ngân sách	-10.9%	1.7%	3.4%
Chi ngân sách	-5.6%	1.3%	4.5%

Cơ cấu thu và chi ngân sách

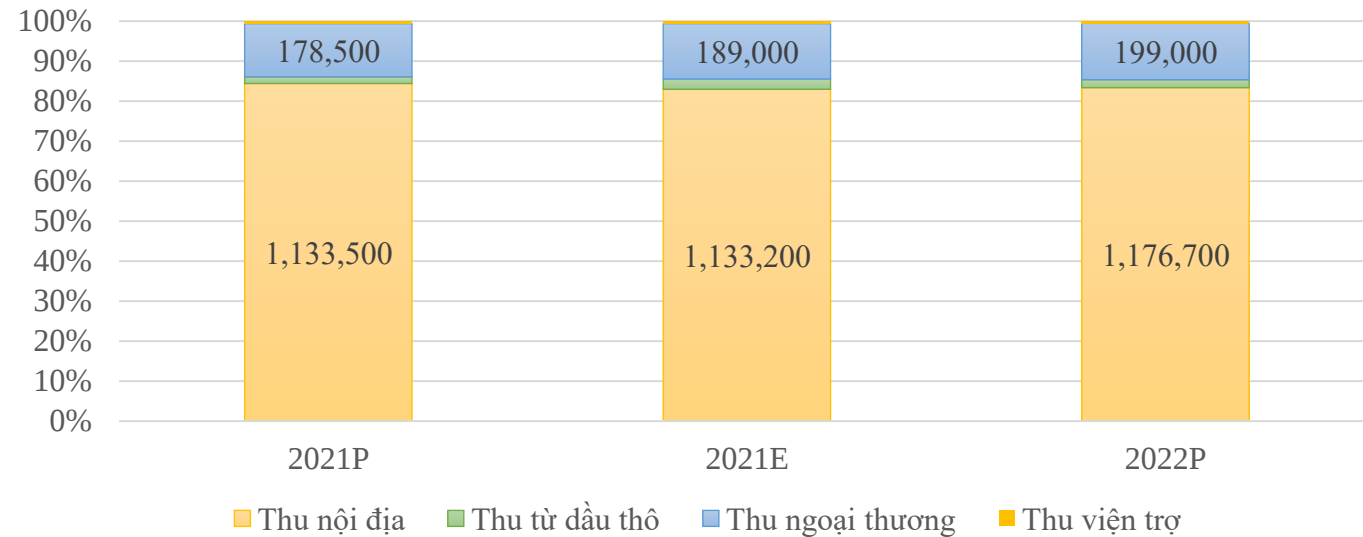
- **Thu ngân sách**

- Thu nội địa chiếm hơn 83%, thu ngoại thương 14%.
- Thu dầu thô tiếp tục suy giảm
- Thu viện trợ không đáng kể

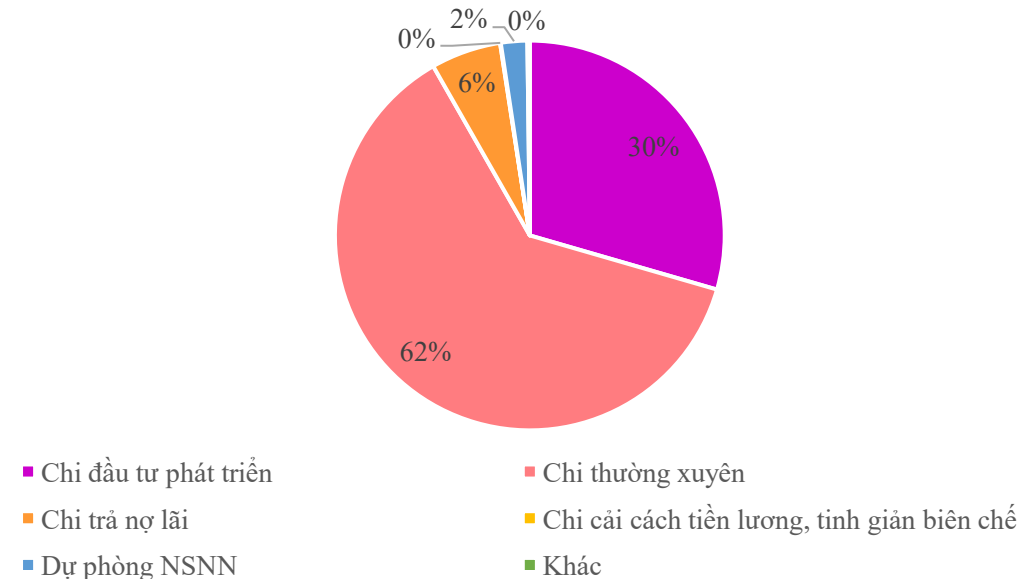
- **Chi ngân sách**

- Chi thường xuyên tăng 7,2% so với DT 2021, chiếm 62% tổng chi.
- Chi đầu tư phát triển tăng 10,2% so DT 2021, chiếm gần 30% tổng chi.
- Chi trả lãi vay giảm 6% so DT 2021, chiếm hơn 6%.

Cơ cấu thu ngân sách (% , tỉ VNĐ)



Cơ cấu chi ngân sách DT 2022



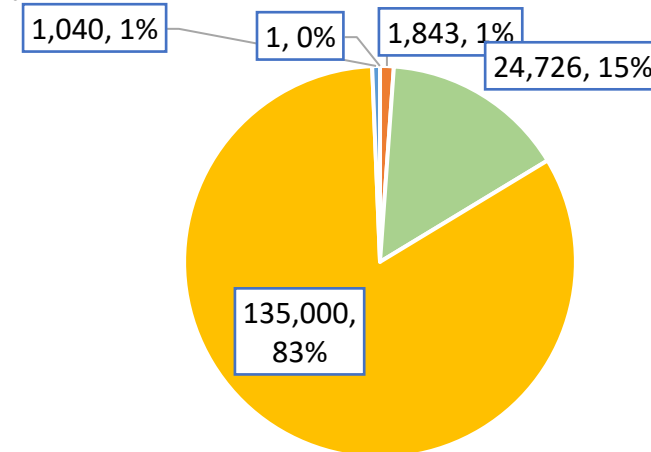
Thu nội địa

	Cơ cấu		Tăng/giảm
	2021E	2022P	
DNNN	13.5%	13.1%	0.4%
FDI	17.6%	17.5%	3.4%
Dân doanh	21.5%	21.5%	3.5%
Thuế TNCN	10.0%	10.0%	4.1%
Thuế BVMT	4.8%	5.1%	8.7%
Phí, lệ phí	5.7%	5.9%	6.5%
Thu nhà, đất	15.2%	13.8%	-5.6%
Xổ số	2.9%	2.9%	5.5%
Thu hồi vốn, cổ tức...	5.7%	7.9%	41.9%
Thu khác	3.0%	2.4%	-16.7%

- Trong các khoản thu về nhà, đất thì chiếm tỷ trọng lớn nhất là khoản tiền sử dụng đất (83%) và tiền cho thuê đất (15%).
- Trong khi thuế sử dụng đất phi NoN chỉ chiếm 1% (chưa tới 2000 tỉ/năm).
- Các khoản thu nhà, đất hầu hết do ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp.

- Tỷ trọng đóng của DNNN tiếp tục giảm dù mức đóng góp tăng nhẹ.
- Tỷ trọng đóng góp của kinh tế dân doanh và FDI không đổi.
- Thuế BVMT tăng mạnh 8,7% nhưng chỉ chiếm 5,1%.
- Thuế TNCN tăng 4,1%, tiếp tục duy trì tỷ lệ đóng góp 10%.
- Thu nhà đất giảm 5,6%, đồng thời giảm tỷ trọng đóng góp còn 13,8% so với 15,2% năm trước.
- Thu hồi vốn, cổ tức, lợi nhuận đầu tư của Nhà nước tăng gần 42%, đóng góp 8%.

Quy mô và cơ cấu các khoản thu về nhà, đất (tỉ VNĐ)



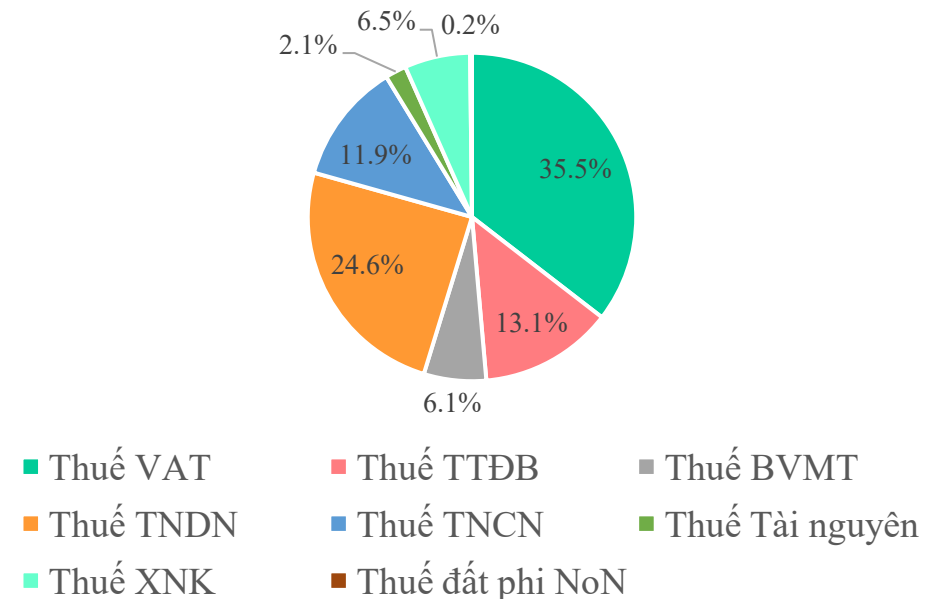
Cơ cấu thu thuế

- Thuế chiếm 80% tổng thu NS hàng năm.
- Thuế VAT chiếm hơn 35% tổng thu thuế, tiếp theo là thuế TNDN (25%), Thuế TTĐB (13%), thuế TNCN (12%).
- Thuế BVMT và thuế XNK dự toán 2022 tăng cao nhất lần lượt 8,6% và 8,4% so với 2021.
- Thuế TNDN dự toán giảm nhẹ 1,6% do khó khăn của DN.

Đvt: Tỷ VNĐ

	2021E	2022P	Cơ cấu	So với 2021E
Thuế VAT	333,355	351,513	35.5%	5.4%
Thuế TTĐB	124,168	130,236	13.1%	4.9%
Thuế BVMT	56,015	60,840	6.1%	8.6%
Thuế TNDN	247,883	243,963	24.6%	-1.6%
Thuế TNCN	113,442	118,075	11.9%	4.1%
Thuế Tài nguyên	19,929	20,619	2.1%	3.5%
Thuế XNK	59,150	64,100	6.5%	8.4%
Thuế đất phi NoN	1,823	1,843	0.2%	1.1%

Cơ cấu thu thuế 2022

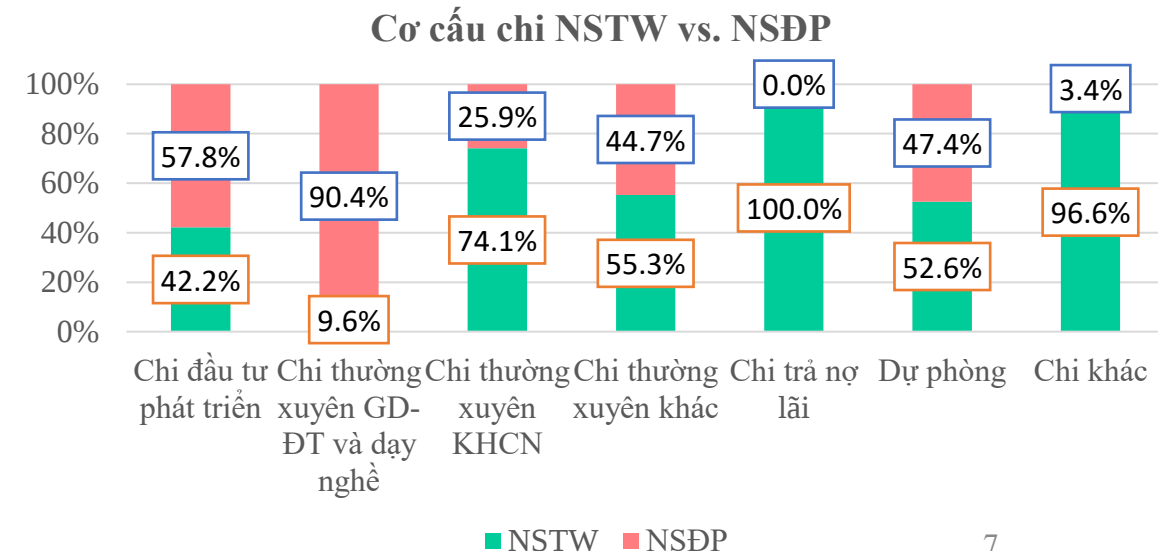


Cơ cấu chi ngân sách

Đvt: Tỷ VNĐ

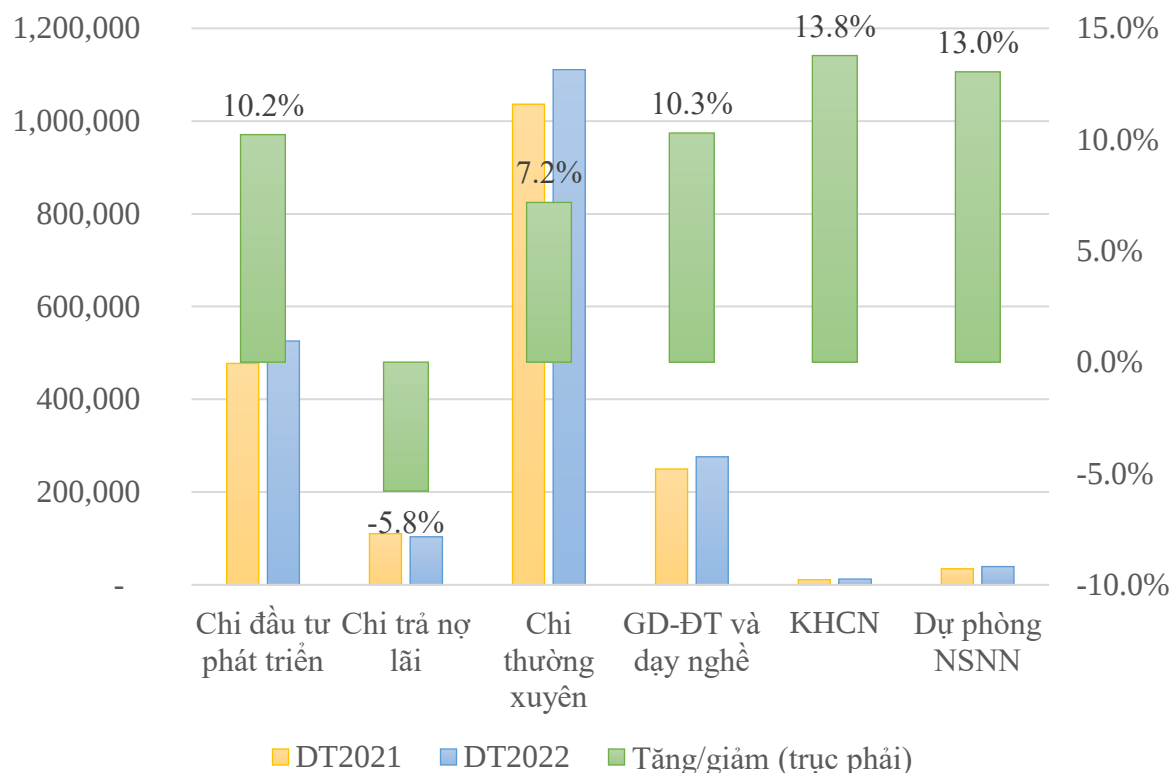
	Tổng	Cơ cấu tổng chi	NSTW	Cơ cấu NSTW	NSDP	Cơ cấu NSDP	Cơ cấu TW vs. ĐP	
							NSTW	NSDP
Chi đầu tư phát triển	526,106	29.5%	222,000	26.4%	304,106	32.2%	42.2%	57.8%
Chi thường xuyên GD-ĐT và dạy nghề	275,709	15.5%	26,600	3.2%	249,109	26.4%	9.6%	90.4%
Chi thường xuyên KHCN	12,331	0.7%	9,136	1.1%	3,195	0.3%	74.1%	25.9%
Chi thường xuyên khác	823,154	46.2%	454,875	54.2%	368,279	39.0%	55.3%	44.7%
Chi trả nợ lãi	103,700	5.8%	103,700	12.4%		0.0%	100.0%	0.0%
Dự phòng	39,000	2.2%	20,500	2.4%	18,500	2.0%	52.6%	47.4%
Chi khác	2,900	0.2%	2,800	0.3%	100	0.0%	96.6%	3.4%

- Chi đầu tư phát triển chiếm xấp xỉ gần 30% tổng chi, trong đó trung ương chiếm hơn 42%, địa phương 58%.
- Chi thường xuyên cho GD-ĐT và dạy nghề chiếm hơn 25% tổng chi thường xuyên, tương đương 15,5% tổng chi NS, trong đó chủ yếu do ngân sách địa phương chi (chiếm hơn 90%)
- Chi thường xuyên cho KH-CN chiếm 1,1% tổng chi thường xuyên, tương đương chỉ 0,7% tổng chi NS, trong đó ngân sách trung ương chiếm phần lớn (74%).
- Chi trả nợ lãi chiếm đến gần 6% tổng chi ngân sách, trong đó 100% là ngân sách trung ương chi.
- Chi dự phòng gần 1 tỉ USD (bản chất là không chi gì).



Tăng/giảm chi NS so với 2021

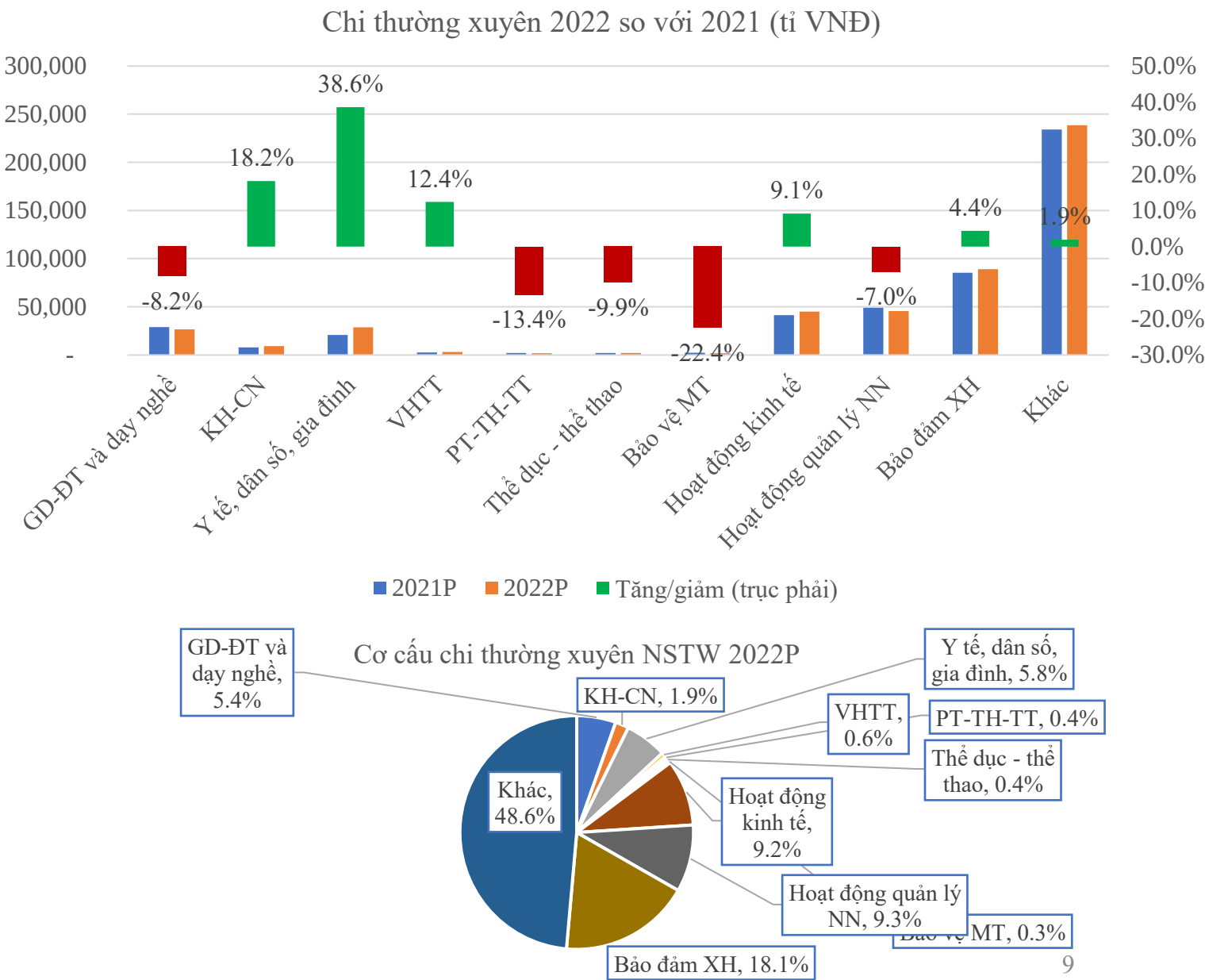
Quy mô và tăng/giảm các khoản chi ngân sách DT2022 so với DT2021 (tỉ VNĐ)



- Chi đầu tư phát triển tăng 10,2% so DT2021.
- Chi thường xuyên tăng 7,2% so DT2021.
- Chi thường xuyên cho GD-ĐT và dạy nghề tăng 10,3% nhưng tăng ở phân NSĐP 12,7% và giảm ở phân NSTW 8,2% so DT2021.
- Chi thường xuyên cho KH-CN tăng 13,8%, trong đó NSTW tăng 18,2% còn NSĐP chỉ tăng 2,9% so DT2021.
- Chi dự phòng dự tăng đến 13% so DT2021 nhưng cũng chỉ chiếm 2,2% tổng chi ngân sách.
- Đặc biệt chi trả nợ lãi giảm 5,8% so với DT2021.

Cơ cấu chi thường xuyên NSTW

- Chi đảm bảo XH của NSTW chiếm 18% tổng chi thường xuyên của NSTW, tăng 4,4% so với DT 2021.
- Chi GD-ĐT và dạy nghề chỉ chiếm 5,4% chi thường xuyên, giảm 8,2% so với DT 2021.
- Chi KH-CN chỉ chiếm 2% song tăng đến 18,2% so với DT 2021.
- Chi y tế, dân số và gia đình chiếm khoảng 6%, tăng đến 38,6% so với DT 2021.
- Chi QLNN chiếm đến 9,3% nhưng giảm 7% so với DT 2021.
- Các khoản chi giảm mạnh so với DT 2021 là chi bảo vệ MT, chi PT-TH-TT, Chi TD-TT, GD-ĐT và dạy nghề...



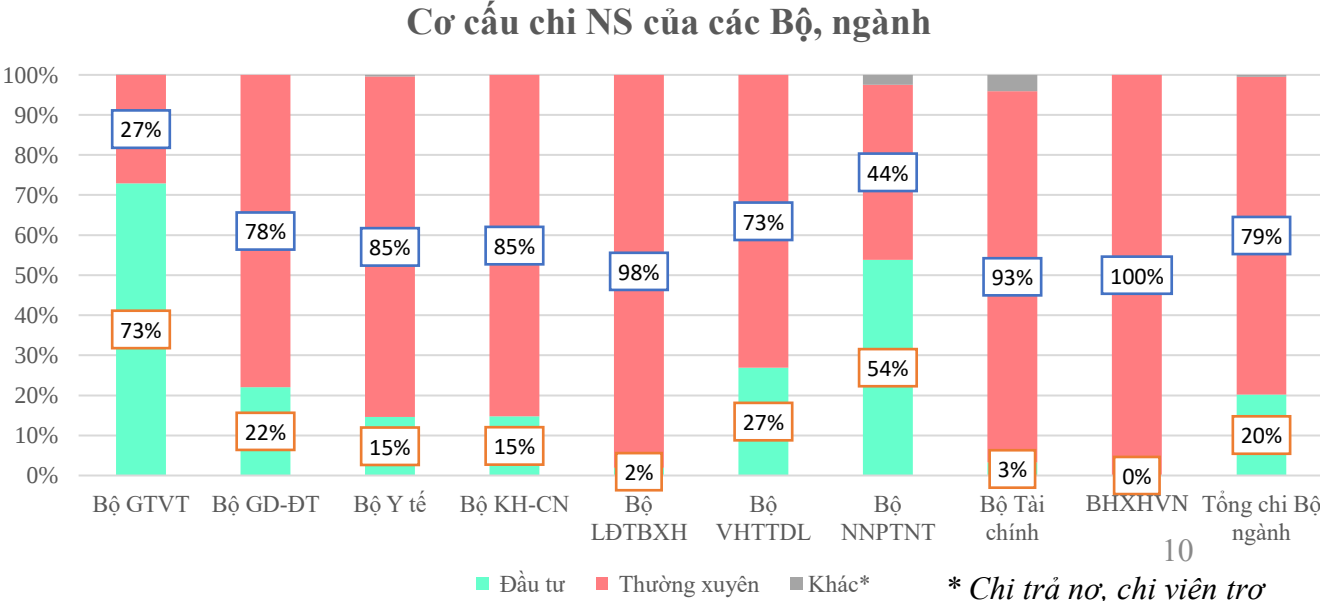
Cơ cấu chi ngân sách các Bộ, ngành

Đvt: Tỷ VNĐ

	2021P	2022P	Tăng/giảm	Tỷ trọng
Bộ GTVT	60,785	69,053	13.6%	12.9%
Bộ GD-ĐT	7,128	6,521	-8.5%	1.2%
Bộ Y tế	9,171	11,282	23.0%	2.1%
Bộ KH-CN	2,511	2,777	10.6%	0.5%
Bộ LĐTBXH	34,792	34,840	0.1%	6.5%
Bộ VHTTDL	3,391	3,756	10.8%	0.7%
Bộ NNPTNT	14,810	11,963	-19.2%	2.2%
Bộ Tài chính	22,657	22,449	-0.9%	4.2%
BHXHVN	46,371	44,513	-4.0%	8.3%
Tổng chi Bộ ngành	525,923	536,953	2.1%	100.0%

- Chi NS các Bộ ngành chiếm 64% tổng chi NSTW.
- 41 Bộ, ngành và cơ quan TW trong danh sách chiếm chưa tới 50% tổng chi NS bộ ngành? **Còn lại đi đâu?**
- Hầu hết các Bộ ngành đều có mức chi ngân sách tăng thêm so với DT 2021, trong đó tăng cao nhất là Bộ Y tế (23%), Bộ GTVT (13,6%), Bộ VHTTDL (10,8%), Bộ KH-CN (10,6%)...
- Các Bộ, ngành giảm chi NS gồm: Bộ GD-ĐT (-8,5%), Bộ NNPTNT (-19,2%), BHXHVN (-4%)...

- Tỷ trọng chi đầu tư của các Bộ, ngành khoảng 20%, còn lại 80% là chi thường xuyên.
- Hầu hết các Bộ, ngành có tỷ trọng chi thường xuyên lớn.
- Các Bộ ngành có tỷ trọng chi đầu tư lớn như Bộ GTVT, Bộ NNPTNT...
- Bộ GD-ĐT có tỷ trọng chi đầu tư 22% tổng chi, Bộ Y tế là 15%, BHXHVN 100% là chi thường xuyên.



Danh sách 41 bộ ngành và cơ quan trung ương (tỉ VNĐ)

I	Các Bộ, cơ quan Trung ương	536,953,2	21	Bộ Thông tin và Truyền Thông	824,7
	<i>Trong đó:</i>	264,591,2	22	Ủy ban Dân tộc	237,0
1	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	1,032,1	23	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại DN	62,6
2	Tòa án nhân dân tối cao	5,289,3	24	Thanh tra Chính phủ	270,4
3	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	4,295,1	25	Kiểm toán Nhà nước	926,1
4	Bộ Ngoại giao	3,132,6	26	Thông tấn xã Việt nam	730,3
5	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11,962,7	27	Đài Truyền hình Việt Nam	610,1
6	Ủy ban sông Mê Công Việt Nam	54,6	28	Đài Tiếng nói Việt Nam	938,7
7	Bộ Giao thông vận tải	69,053,3	29	Viện Hàn lâm KH-CN Việt Nam	5,381,8
8	Bộ Công thương	4,647,5	30	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	534,8
9	Bộ Xây dựng	2,016,7	31	Đại học Quốc gia Hà Nội	2,016,3
10	Bộ Y tế	11,282,2	32	Đại học Quốc gia TP.HCM	1,438,9
11	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6,521,4	33	Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam	142,7
12	Bộ Khoa học và Công nghệ	2,777,2	34	Trung ương Đoàn TNCSHCM	594,9
13	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3,755,9	35	Trung ương Hội LHPN Việt Nam	202,2
14	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	34,839,8	36	Hội Nông dân Việt Nam	203,9
15	Bộ Tài chính	22,449,3	37	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	31,9
16	Bộ Tư pháp	3,553,1	38	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	304,6
17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	700,9	39	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5,868,1
18	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2,490,9	40	Ngân hàng Chính sách xã hội	3,802,6
19	Bộ Nội vụ	1,053,6	41	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	44,512,7
20	Bộ Tài nguyên và Môi trường	4,047,7			

Các khoản chi NSTW đáng chú ý khác

Đvt: Tỷ VNĐ

	2021P	2022P	Tăng/giảm	Đầu tư	Thường xuyên
Chi BQL KCN, làng văn hóa...	736	942	28%	856	86
Hỗ trợ các t/c chính trị, XH, nghề nghiệp...	1,261	875	-31%	195	680
Chi giao n/v DNNN	655	920	41%	920	0
Hỗ trợ địa phương t/h nhiệm vụ, chính sách mới	22,385	43,069	92%	0	43,069
Chương trình MTQG	28,577	18,049	-37%	8,000	10,049

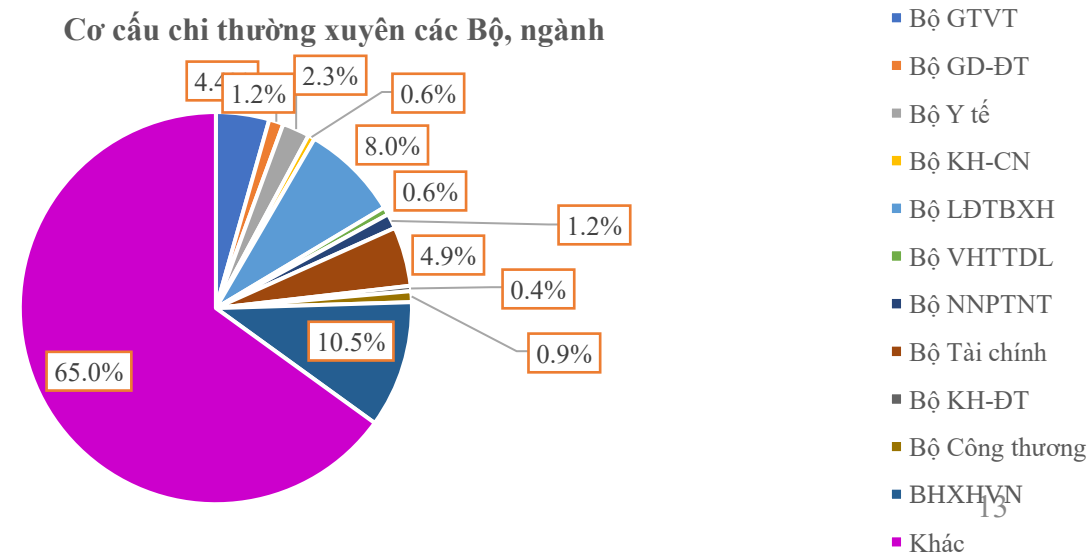
- Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW tăng đến 92% so DT 2021.
- Chi các BQL khu công nghệ, làng văn hóa... tăng 28%.
- Chi thực hiện chương trình MTQG giảm 37%
- Chi giao nhiệm vụ cho DNNN tăng đến 41%.

Cơ cấu chi thường xuyên một số Bộ, ngành

Đvt: Ti VNĐ

	Tổng	GD-ĐT	KHCN	Y tế	VH-TT	BVMT	Hoạt động KT	QLNN	Bảo đảm XH	Khác
Bộ GTVT	18,711	1.7%	0.3%	0.1%	0.0%	0.0%	96.2%	1.7%	0.0%	0.0%
Bộ GD-ĐT	5,087	93.7%	3.9%	0.0%	0.1%	0.1%	0.0%	2.3%	0.0%	0.0%
Bộ Y tế	9,587	9.6%	0.9%	87.6%	0.0%	0.2%	0.0%	1.6%	0.0%	0.0%
Bộ KH-CN	2,367	0.2%	93.5%	0.0%	0.0%	0.7%	0.0%	5.5%	0.0%	0.0%
Bộ LĐTBXH	34,174	0.7%	0.1%	4.3%	0.0%	0.0%	0.1%	0.4%	94.4%	0.0%
Bộ VH-TTDL	2,745	21.6%	1.9%	0.5%	37.0%	0.4%	0.0%	5.6%	0.2%	32.8%
Bộ NNPTNT	5,231	18.8%	14.3%	1.2%	0.0%	0.5%	59.0%	6.2%	0.0%	0.0%
Bộ Tài chính	20,805	0.6%	0.3%	0.0%	0.0%	0.0%	2.6%	92.0%	4.5%	0.0%
Bộ KH-ĐT	1,880	3.2%	3.2%	0.0%	0.0%	0.2%	5.2%	88.2%	0.0%	0.0%
Bộ Công thương	3,822	13.2%	5.2%	0.8%	0.1%	0.4%	27.7%	52.5%	0.0%	0.0%
BHXHVN	44,513	0.0%	0.0%	4.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	96.0%	0.0%
Tổng chi Bộ ngành	425,901	3.0%	2.0%	3.1%	0.3%	0.3%	6.2%	10.5%	18.1%	56.4%

- Tùý chức năng của các Bộ, ngành mà cơ cấu chi thường xuyên tập trung vào nội dung nào.
- 39 bộ ngành liệt kê chỉ chiếm 41% tổng chi thường xuyên của tất cả bộ ngành. **59% còn lại ở đâu?**
- Tính chung tất cả Bộ, ngành: Chi bảo đảm XH chiếm hơn 18%, chi QLNN chiếm 10,5% tổng chi thường xuyên...



Tương quan Thu vs. Chi ngân sách 63 tỉnh/thành

Dvt: Tỷ VNĐ

	Thu NSNN	Chi NSDP	Chi/Thu
MIỀN NÚI PHÍA BẮC	66,512	136,938	2.06
HÀ GIANG	1,933	10,984	5.68
TUYÊN QUANG	2,438	7,763	3.18
CAO BẰNG	1,684	8,306	4.93
LẠNG SƠN	7,750	9,528	1.23
LÀO CAI	7,430	10,704	1.44
YÊN BÁI	2,588	8,524	3.29
THÁI NGUYÊN	14,554	12,427	0.85
BẮC KẠN	757	4,393	5.80
PHÚ THỌ	5,651	10,889	1.93
BẮC GIANG	11,041	16,092	1.46
HÒA BÌNH	3,897	10,465	2.69
SƠN LA	3,807	12,286	3.23
LAI CHÂU	1,952	6,322	3.24
ĐIỆN BIÊN	1,030	8,254	8.01

	Thu NSNN	Chi NSDP	Chi/Thu
TÂY NGUYÊN	27,193	51,483	1.89
ĐẮK LẮK	6,668	15,135	2.27
ĐẮK NÔNG	2,583	5,720	2.21
GIA LAI	5,415	11,642	2.15
KON TUM	2,787	5,889	2.11
LÂM ĐỒNG	9,740	13,096	1.34

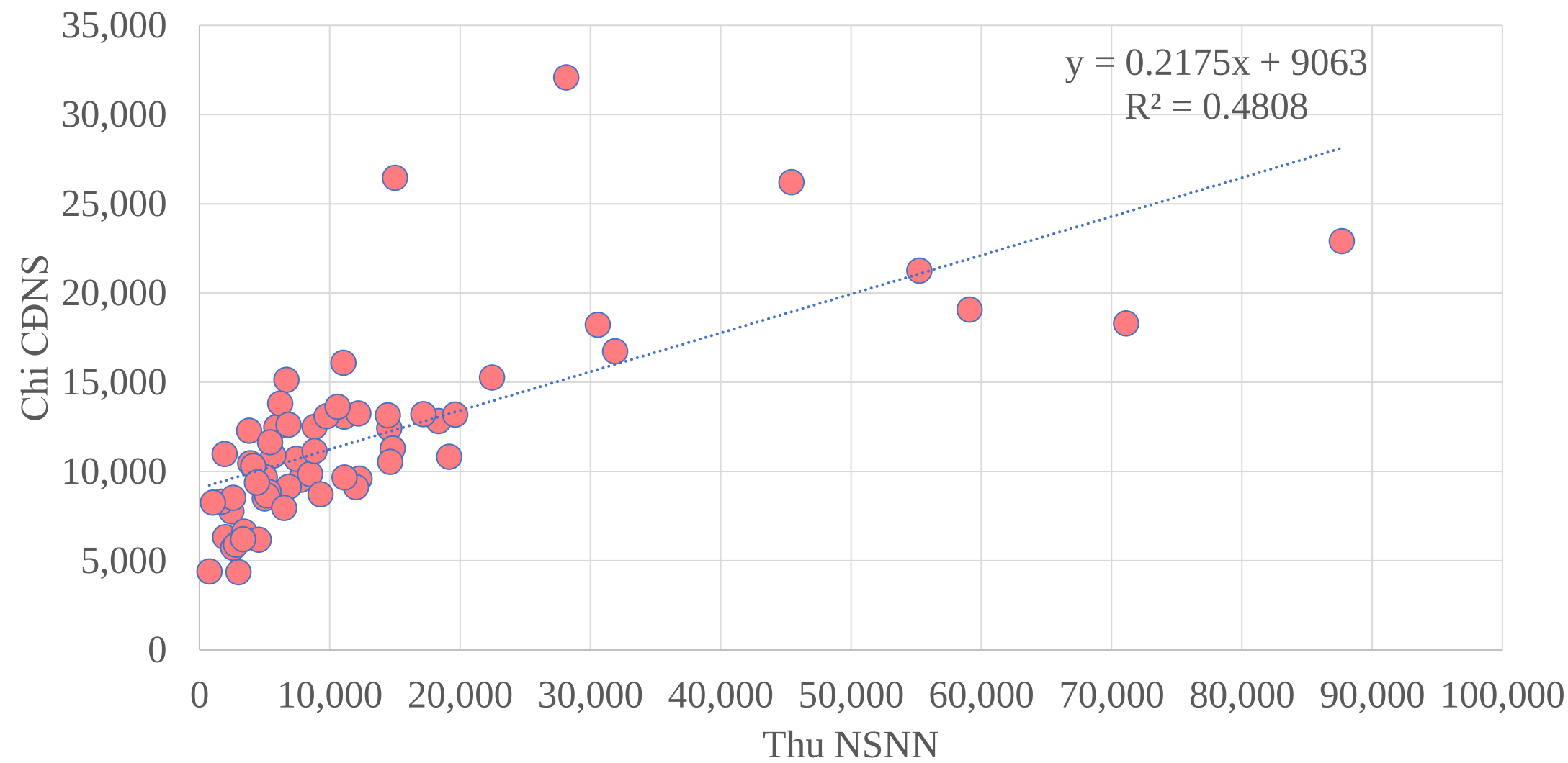
	Thu NSNN	Chi NSDP	Chi/Thu
ĐB SÔNG HỒNG	581,965	252,213	0.43
HÀ NỘI	311,651	98,939	0.32
HẢI PHÒNG	87,659	22,899	0.26
QUẢNG NINH	45,431	26,210	0.58
HẢI DƯƠNG	14,813	11,283	0.76
HƯNG YÊN	14,625	10,537	0.72
VĨNH PHÚC	31,892	16,736	0.52
BẮC NINH	30,567	18,213	0.60
HÀ NAM	12,280	9,591	0.78
NAM ĐỊNH	5,879	12,480	2.12
NINH BÌNH	18,338	12,821	0.70
THÁI BÌNH	8,831	12,502	1.42

	Thu NSNN	Chi NSDP	Chi/Thu
ĐB SÔNG CỬU LONG	94,088	131,608	1.40
LONG AN	17,173	13,210	0.77
TIỀN GIANG	8,828	11,141	1.26
BẾN TRE	5,295	8,854	1.67
TRÀ VINH	5,183	8,653	1.67
VĨNH LONG	6,484	7,959	1.23
CẦN THƠ	11,117	9,668	0.87
HẬU GIANG	4,542	6,180	1.36
SÓC TRĂNG	4,117	10,309	2.50
AN GIANG	6,183	13,808	2.23
ĐỒNG THÁP	6,819	12,613	1.85
KIÊN GIANG	10,598	13,629	1.29
BẠC LIÊU	3,348	6,200	1.85
CÀ MAU	4,401	9,383	2.13

	Thu NSNN	Chi NSDP	Chi/Thu
BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	173,675	181,325	1.04
THANH HÓA	28,143	32,079	1.14
NGHỆ AN	14,997	26,454	1.76
HÀ TĨNH	14,446	13,153	0.91
QUẢNG BÌNH	5,002	9,693	1.94
QUẢNG TRỊ	3,430	6,632	1.93
THỪA THIÊN - HUẾ	6,850	9,151	1.34
ĐÀ NẴNG	19,608	13,186	0.67
QUẢNG NAM	22,452	15,259	0.68
QUẢNG NGÃI	19,157	10,823	0.56
BÌNH ĐỊNH	11,105	13,072	1.18
PHÚ YÊN	4,995	8,493	1.70
KHÁNH HÒA	12,015	9,120	0.76
NINH THUẬN	2,987	4,352	1.46
BÌNH THUẬN	8,488	9,858	1.16

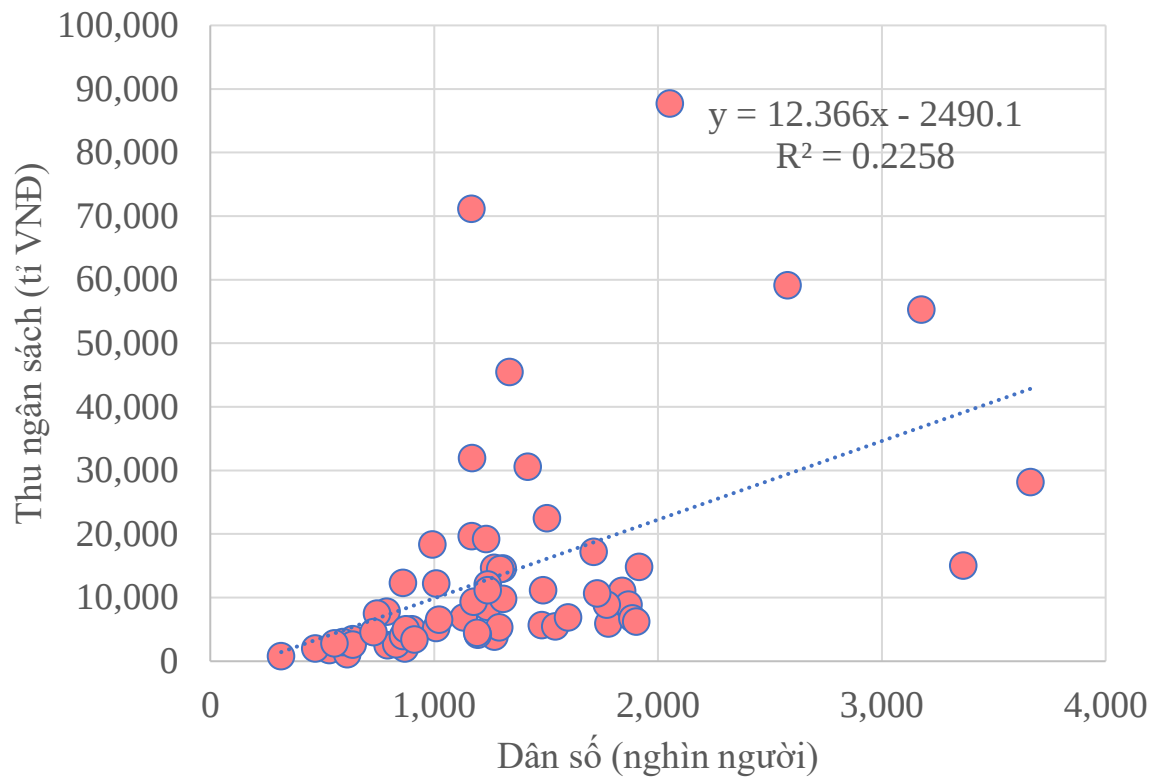
	Thu NSNN	Chi NSDP	Chi/Thu
ĐÔNG NAM BỘ	593,468	164,723	0.28
HỒ CHÍ MINH	386,568	84,121	0.22
ĐỒNG NAI	55,241	21,257	0.38
BÌNH DƯƠNG	59,091	19,066	0.32
BÌNH PHƯỚC	12,180	13,254	1.09
TÂY NINH	9,282	8,725	0.94
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	71,106	18,300	0.26

Bức tranh tương quan thu/chi ngân sách các địa phương (trừ TP.HCM và Hà Nội)

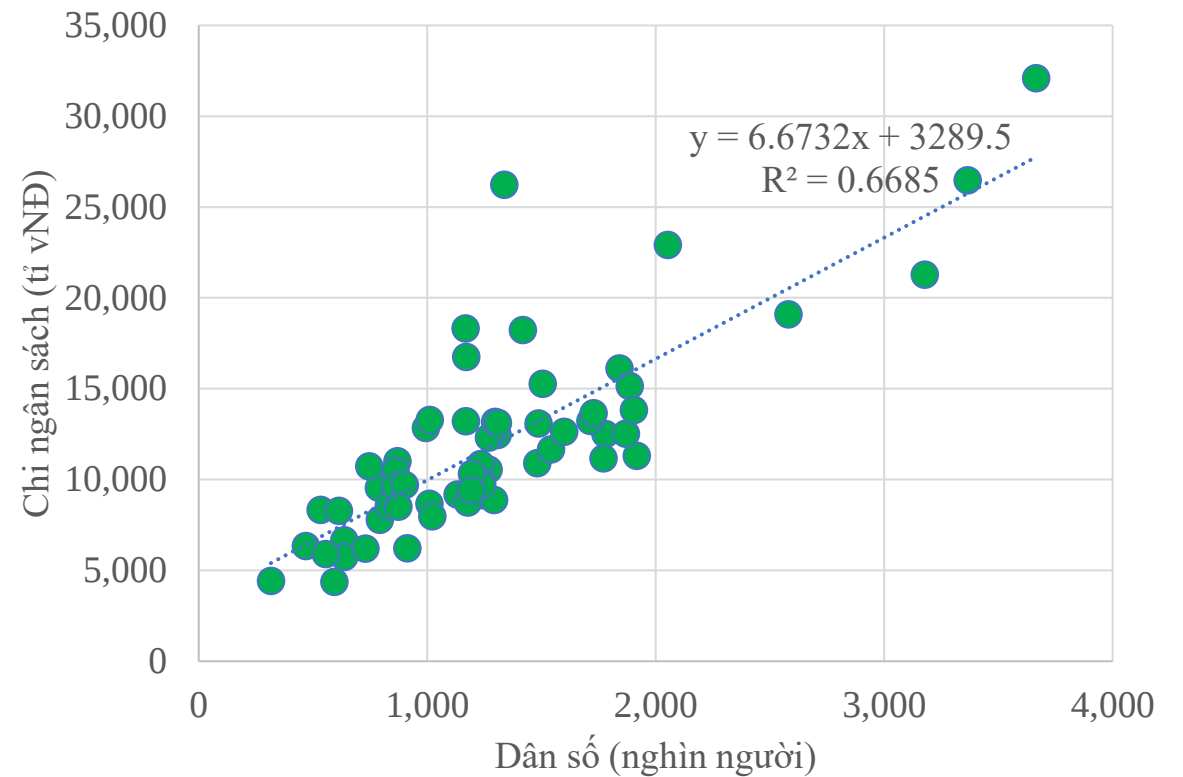


Tương quan thu – chi ngân sách vs. Quy mô dân số

Thu ngân sách vs. Quy mô dân số



Chi ngân sách vs. Quy mô dân số



Thu – Chi ngân sách bình quân đầu người (triệu VNĐ)

	Thu NS	Chi NS
MIỀN NÚI PHÍA BẮC	5.2	10.8
CAO BẰNG	3.2	15.6
LÀO CAI	10.0	14.3
BẮC KẠN	2.4	13.9
LAI CHÂU	4.2	13.5
ĐIỆN BIÊN	1.7	13.5
HÀ GIANG	2.2	12.6
HÒA BÌNH	4.5	12.2
LẠNG SƠN	9.8	12.1
YÊN BÁI	3.1	10.3
TUYÊN QUANG	3.1	9.8
SƠN LA	3.0	9.7
THÁI NGUYÊN	11.1	9.5
BẮC GIANG	6.0	8.7
PHÚ THỌ	3.8	7.3

	Thu NS	Chi NS
TÂY NGUYÊN	4.6	8.7
KON TUM	5.0	10.6
LÂM ĐỒNG	7.4	10.0
ĐẮK NÔNG	4.0	9.0
ĐẮK LẮK	3.5	8.0
GIA LAI	3.5	7.6

	Thu NS	Chi NS
ĐB SÔNG HỒNG	25.4	11.0
QUẢNG NINH	34.0	19.6
VĨNH PHÚC	27.2	14.3
NINH BÌNH	18.5	12.9
BẮC NINH	21.5	12.8
HÀ NỘI	37.8	12.0
HẢI PHÒNG	42.7	11.2
HÀ NAM	14.2	11.1
HƯNG YÊN	11.5	8.3
NAM ĐỊNH	3.3	7.0
THÁI BÌNH	4.7	6.7
HẢI DƯƠNG	7.7	5.9

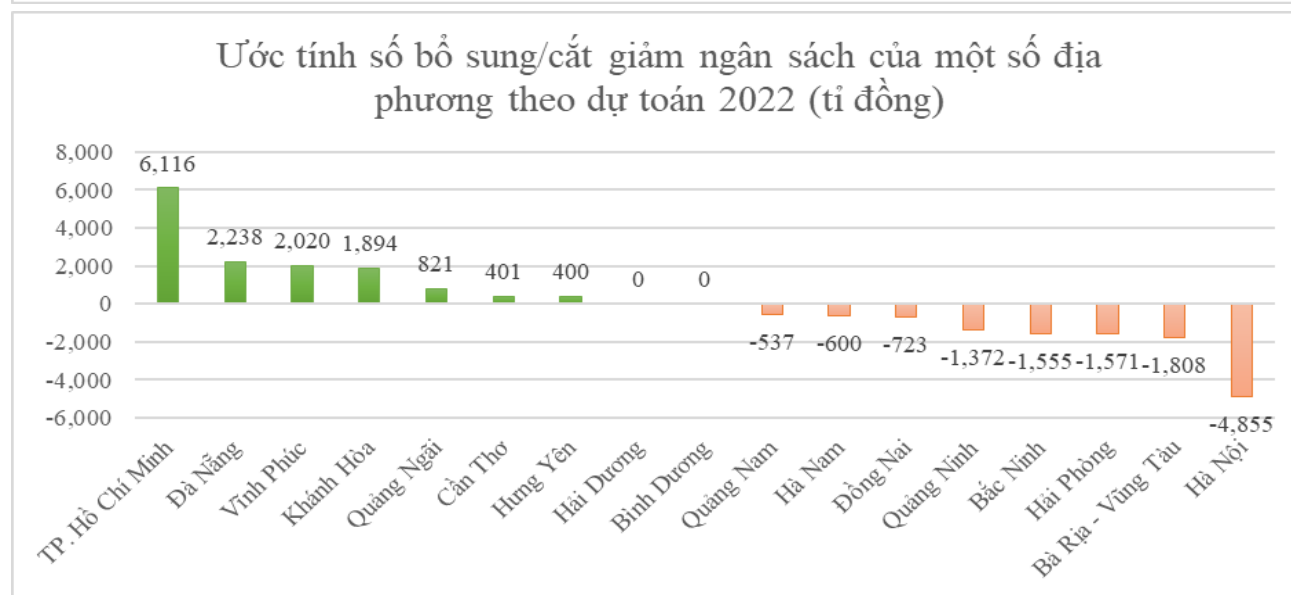
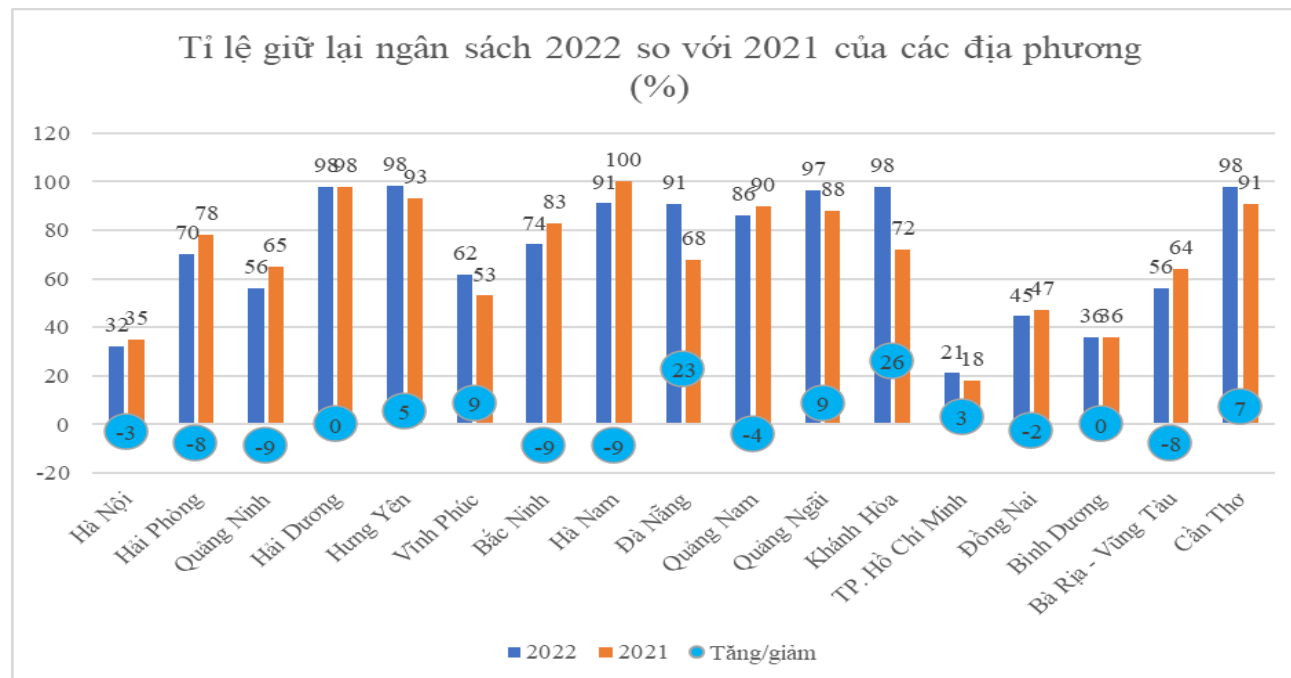
	Thu NS	Chi NS
ĐB SÔNG CỬU LONG	5.4	7.6
SÓC TRĂNG	3.4	8.6
TRÀ VINH	5.1	8.6
HẬU GIANG	6.2	8.5
ĐỒNG THÁP	4.3	7.9
KIÊN GIANG	6.1	7.9
CÀ MAU	3.7	7.9
CẦN THƠ	9.0	7.8
VĨNH LONG	6.3	7.8
LONG AN	10.0	7.7
AN GIANG	3.2	7.3
BẾN TRE	4.1	6.9
BẠC LIÊU	3.7	6.8
TIỀN GIANG	5.0	6.3

	Thu NS	Chi NS
BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	8.5	8.9
ĐÀ NẴNG	16.8	11.3
QUẢNG BÌNH	5.5	10.7
QUẢNG TRỊ	5.4	10.4
HÀ TĨNH	11.1	10.1
QUẢNG NAM	14.9	10.1
PHÚ YÊN	5.7	9.7
BÌNH ĐỊNH	7.5	8.8
QUẢNG NGÃI	15.5	8.8
THANH HÓA	7.7	8.8
THỪA THIÊN - HUẾ	6.0	8.1
BÌNH THUẬN	6.8	8.0
NGHỆ AN	4.5	7.9
KHÁNH HÒA	9.7	7.4
NINH THUẬN	5.0	7.3

	Thu NS	Chi NS
ĐÔNG NAM BỘ	32.4	9.0
BR - VT	60.9	15.7
BÌNH PHƯỚC	12.0	13.1
HỒ CHÍ MINH	41.9	9.1
TÂY NINH	7.9	7.4
BÌNH DƯƠNG	22.9	7.4
ĐỒNG NAI	17.4	6.7

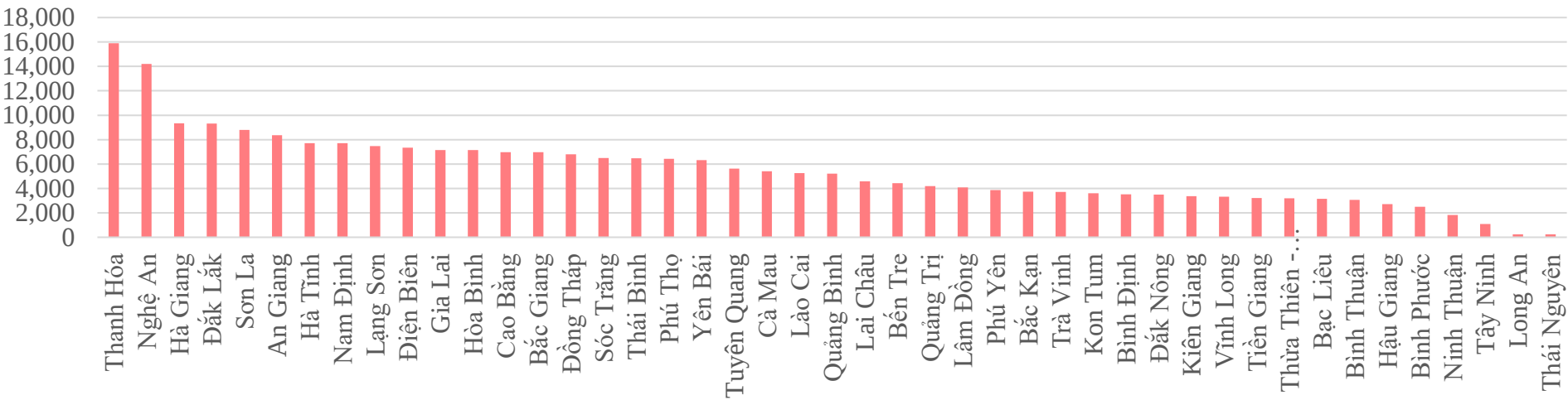
Bức tranh ngân sách 17 địa phương tự cân đối

- TP.HCM được đề xuất tăng tỉ lệ điều tiết lên 21% từ 18% (vẫn thấp hơn mức 23% trước đây).
- TP.HCM là địa phương có tỉ lệ ngân sách giữ lại thấp nhất (21%), kế đến là Hà Nội (32%), Bình Dương (36%), Đồng Nai (45%)...
- Có 7 địa phương được tăng tỉ lệ điều tiết; 8 địa phương giảm tỉ lệ điều tiết; 2 địa phương giữ nguyên.
- Hà Nam là tỉnh mới nhất gia nhập các tỉnh/thành có điều tiết ngân sách về trung ương.

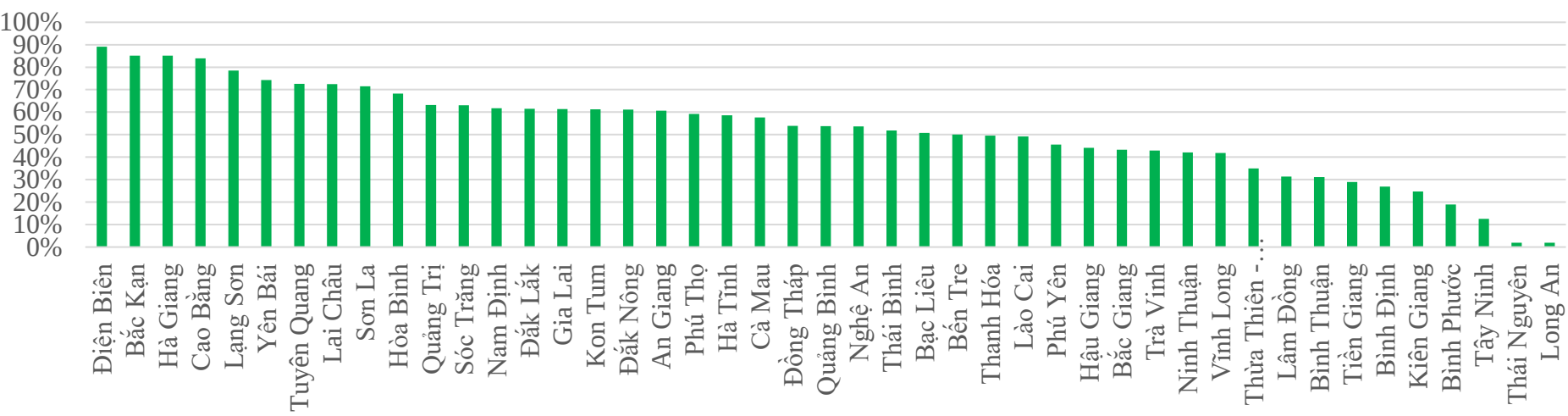


Bức tranh trợ cấp cân đối ngân sách cho địa phương

Bổ sung cân đối ngân sách cho 46 địa phương (tỉ VNĐ)



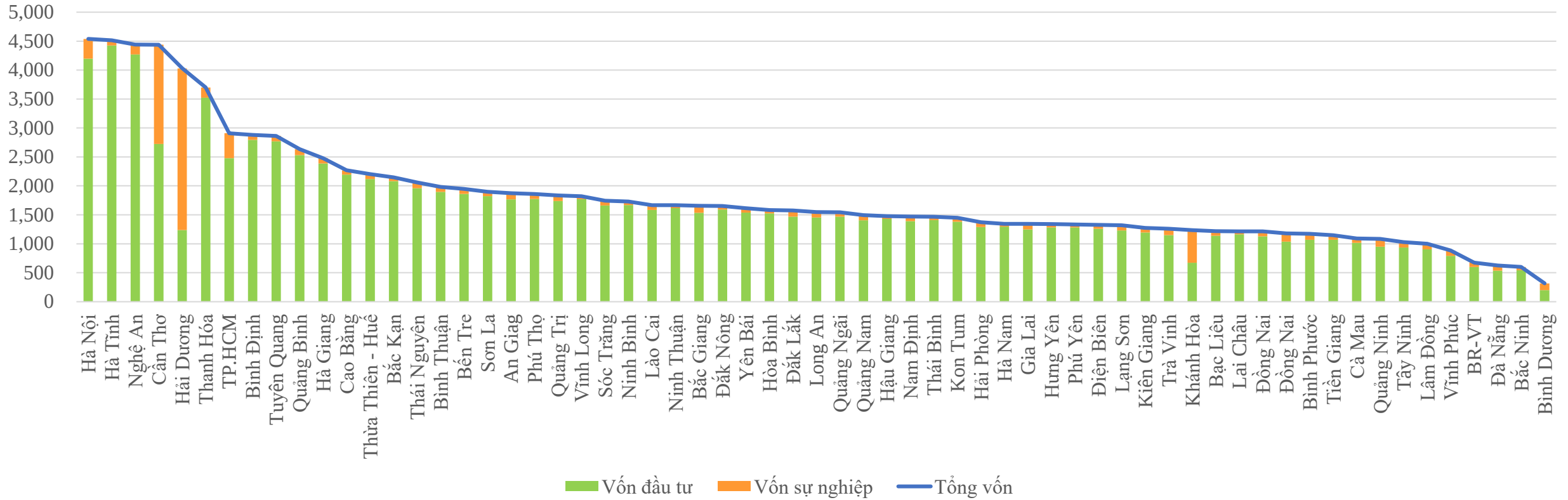
Bổ sung cân đối/Chi NSDP



- Về số tuyệt đối, Thanh Hóa và Nghệ An là hai địa phương có số bổ sung cân đối ngân sách lớn nhất.
- Tuy nhiên, xét theo tỉ lệ số cân đối so với chi NSDP thì Điện Biên, Bắc Kạn, Hà Giang... là những địa phương có tỉ lệ bổ sung cao nhất.
- Long An và Thái Nguyên là hai địa phương có thể tiếp nối Hà Nam tự chủ được ngân sách trong một vài năm tới.

Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP

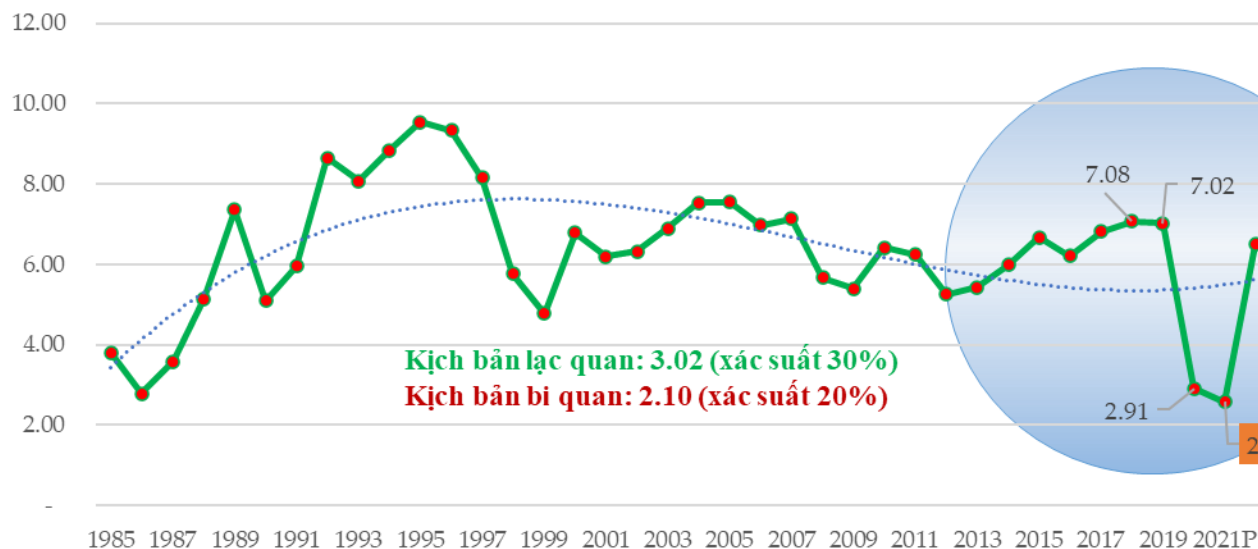
Chi bổ sung có mục tiêu của NSTW cho NSDP (tỉ VNĐ)



- Hà Nội, Hà Tĩnh, Nghệ An... là những địa phương được bổ sung vốn có mục tiêu nhiều nhất.
- Bình Dương, Bắc Ninh, Đà Nẵng, BR-VT... được bổ sung ít nhất.
- Hải Dương, Cần Thơ được bổ sung vốn sự nghiệp nhiều nhất.

Tăng trưởng GDP

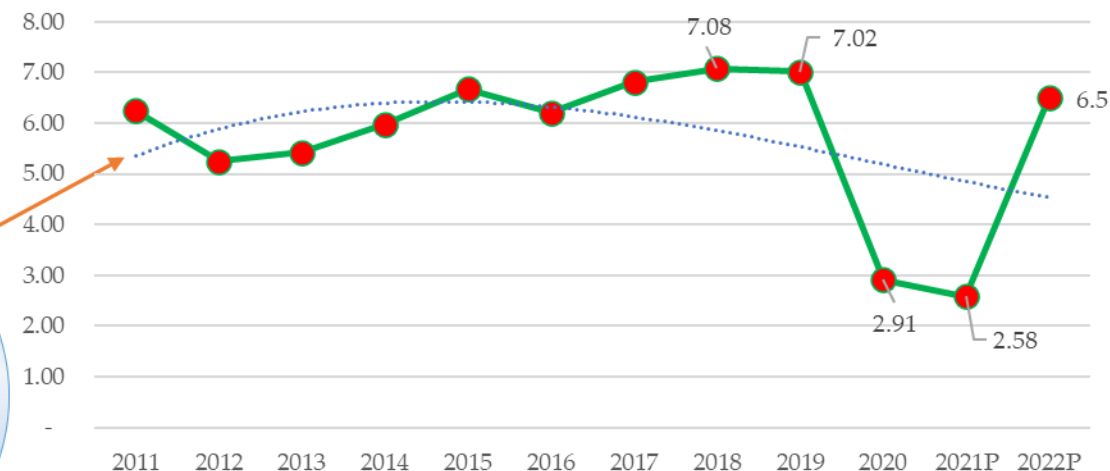
Tăng trưởng GDP Việt Nam 1985-2022



Nguồn: GSO Việt Nam và dự báo của tác giả

- Tăng trưởng Q3/2021, 6,17% so cùng kỳ, là **mức tăng trưởng thấp nhất của VN kể từ khi Đổi mới**.
- Đại dịch COVID-19 chưa từng có tiền lệ:
 - Các lệnh đóng cửa, giãn cách, cách ly, phong tỏa, cắt cử...
 - Đứt gãy chuỗi cung ứng quy mô quốc tế
 - Gián đoạn nguồn cung lao động phạm vi toàn quốc
 - Việc làm và thu nhập bị bào mòn
 - Chính sách tập trung an sinh xã hội
 - Duy trì hoạt động kinh tế ở mức tối thiểu...

Tăng trưởng GDP Việt Nam 2011-2022



Tăng trưởng các quý giai đoạn 2018-2022



Nguồn: GSO Việt Nam và dự báo của tác giả

Chính sách tài khóa thuận và nghịch chu kỳ như thế nào?

NGHỊCH CHU KỲ

“Thuận lợi”
Kinh tế tăng trưởng
(Y cao)

Giảm G,
Tăng T
(Thu hẹp)

“Khó khăn”
Kinh tế suy giảm
(Y thấp)

Tăng G,
Giảm T
(Mở rộng)



Rẽ lối nào?

THUẬN CHU KỲ

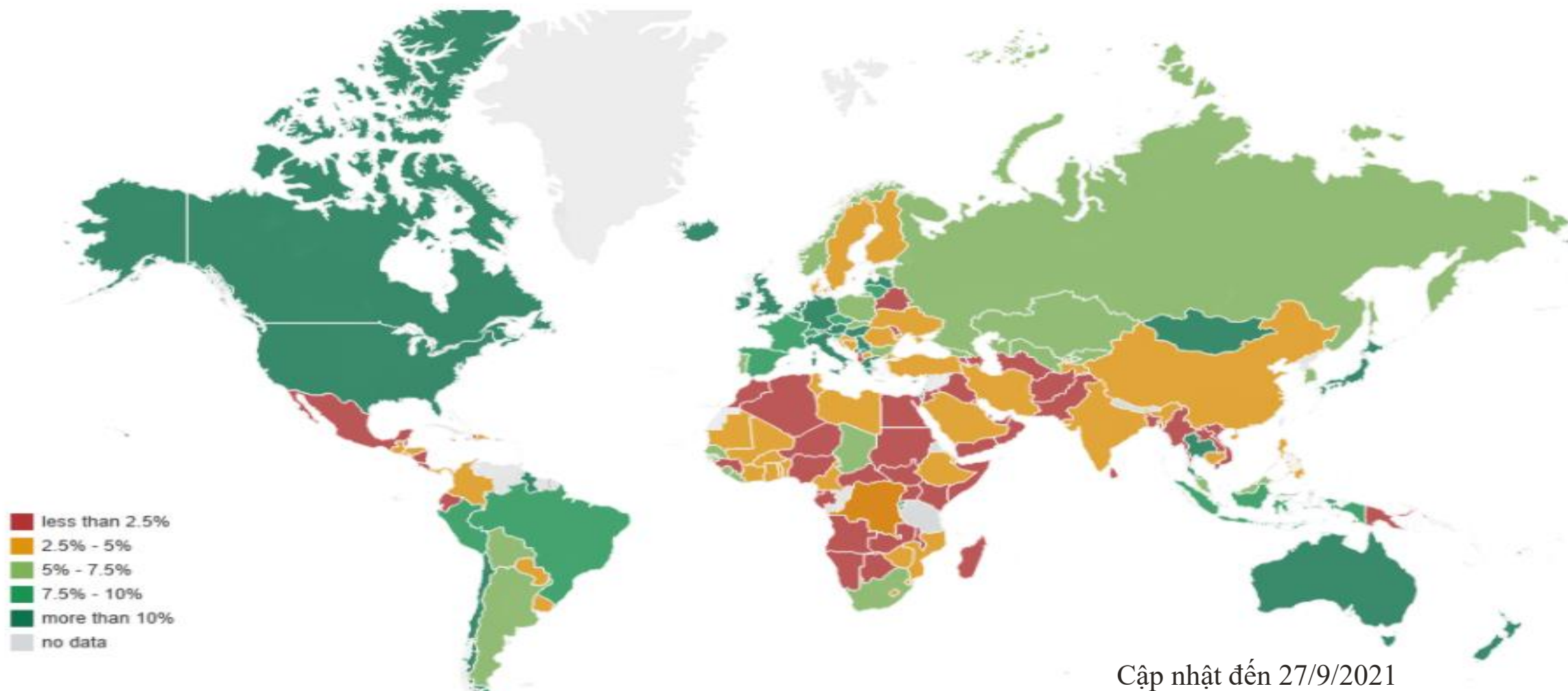
“Thuận lợi”
Kinh tế tăng trưởng
(Y cao)

Tăng G,
Giảm T
(Mở rộng)

“Khó khăn”
Kinh tế suy giảm
(Y thấp)

Giảm G,
Tăng T
(Thu hẹp)

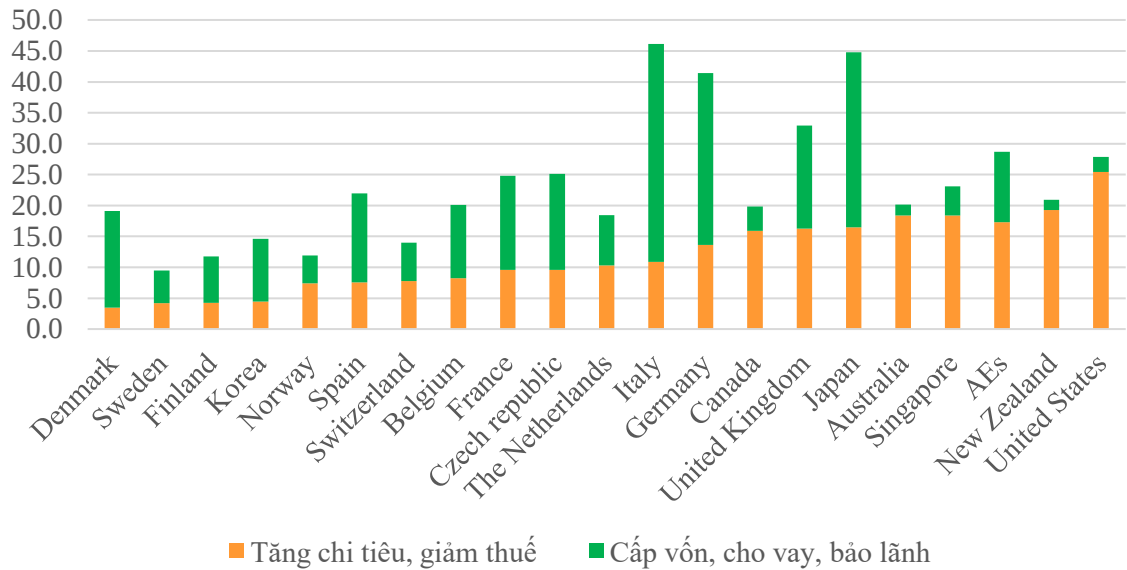
Chính sách tài khóa ứng phó COVID-19 của các nước



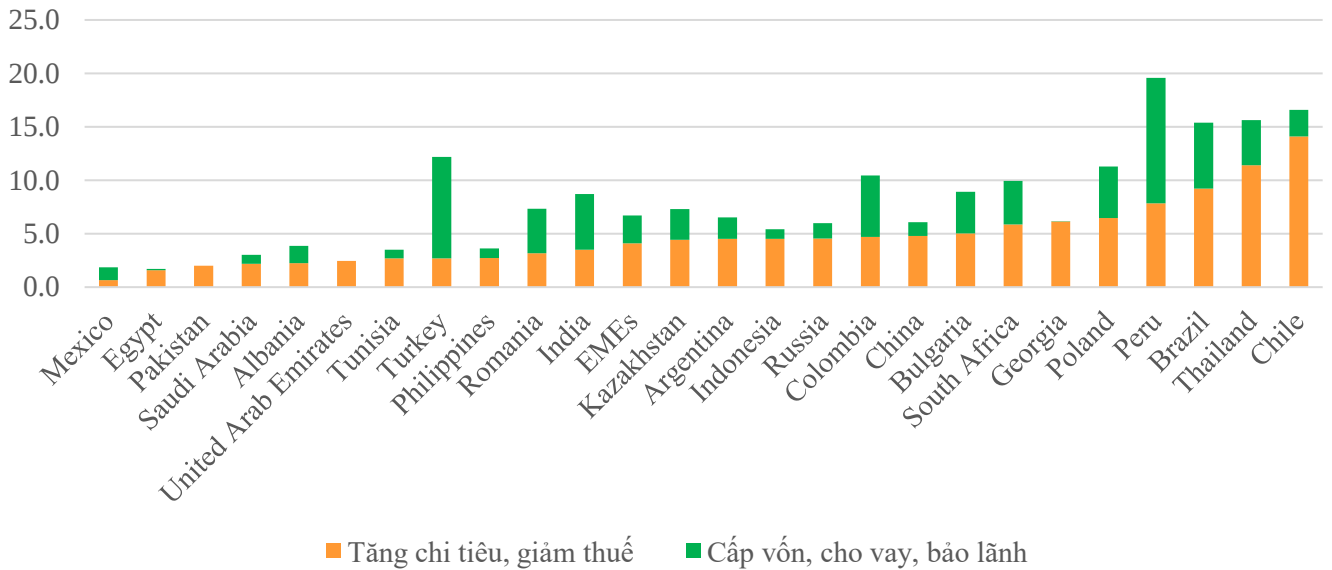
Ghi chú: Việc so sánh giữa các nền kinh tế chỉ tương đối vì các phản ứng tài khóa sẽ khác nhau tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của quốc gia, bao gồm cả tác động của dịch và các cú sốc khác.

Phản ứng chính sách tài khóa tùy nghi ứng phó COVID-19

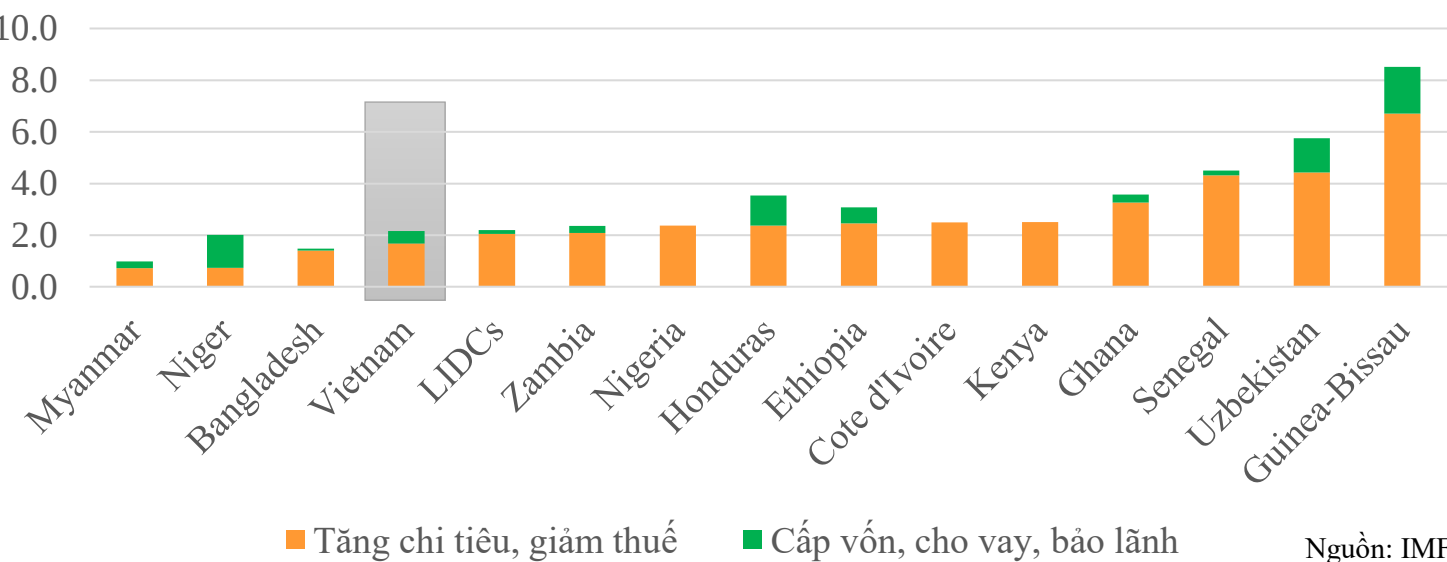
Các nền kinh tế phát triển (AEs)



Các nền kinh tế thị trường mới nổi (EMEs)



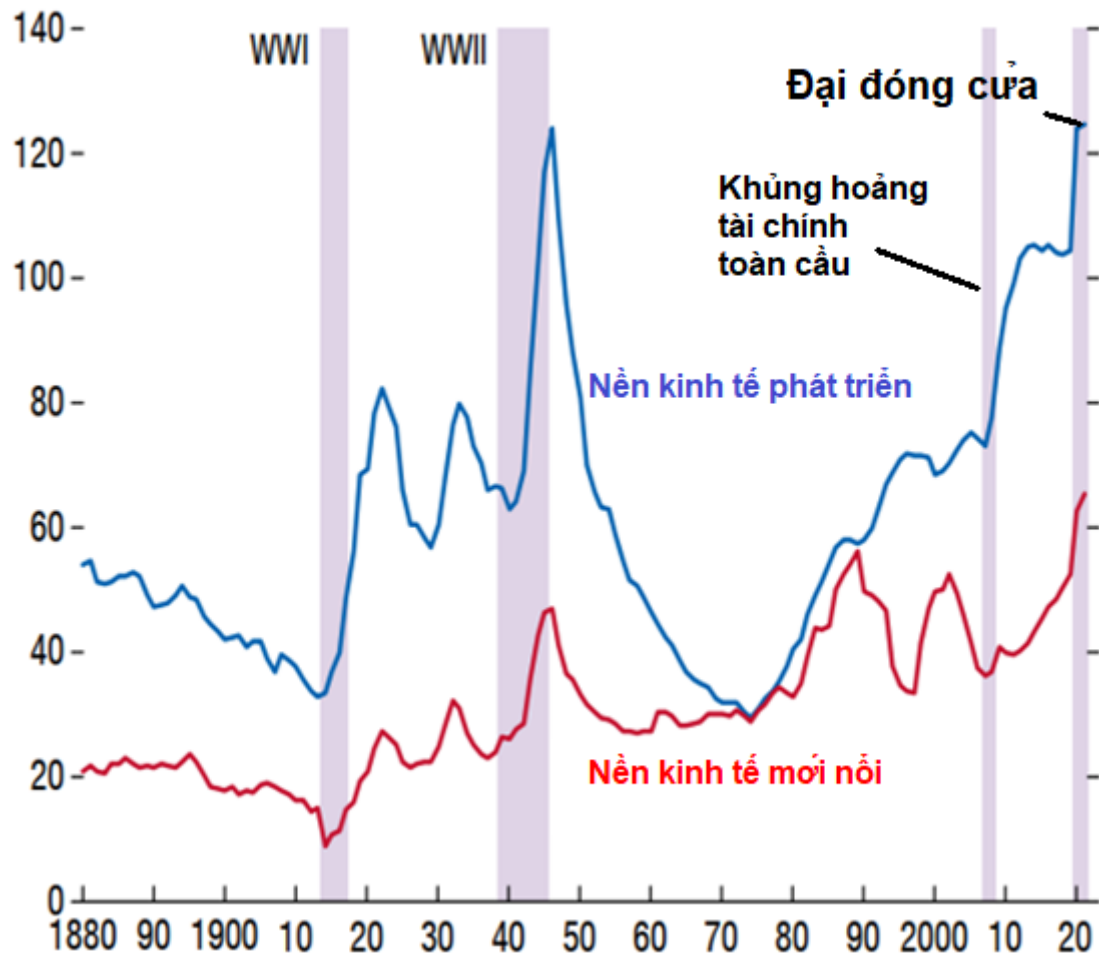
Các nước đang phát triển thu nhập thấp (LIDCs)



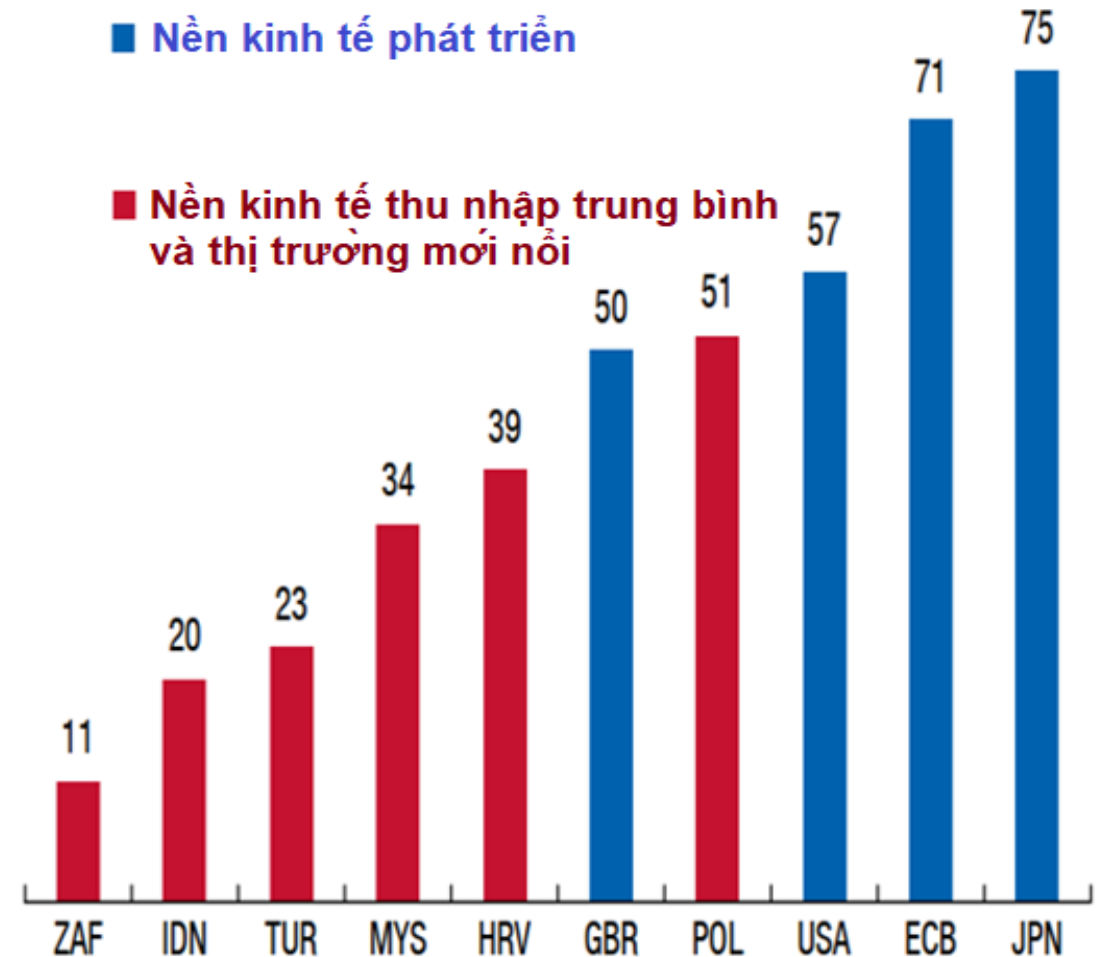
- **AEs:** 17.31% + 11.4% = 28.69%
- **EMEs:** 4.1% + 2.6% = 6.7%
- **LIDCs:** 2% + 0.2% = 2.2%
- **Hoa Kỳ:** 25.4% + 2.4% = 27.89%
- **Đức:** 13.64% + 27.8% = 41.42%
- **Nhật Bản:** 16.5% + 28.3% = 44.8%
- **TQ:** 4.8% + 1.3% + 6.08%
- **Thái Lan:** 11.4% + 4.2% = 15.64%
- **Indonesia:** 4.5% + 0.9% = 5.41%
- **Philippines:** 2.7% + 0.9% = 3.6%
- **Việt Nam:** 1.7% + 0.5% = 2.16%

Nợ công tăng nhanh: Hậu quả hay điều cần làm?

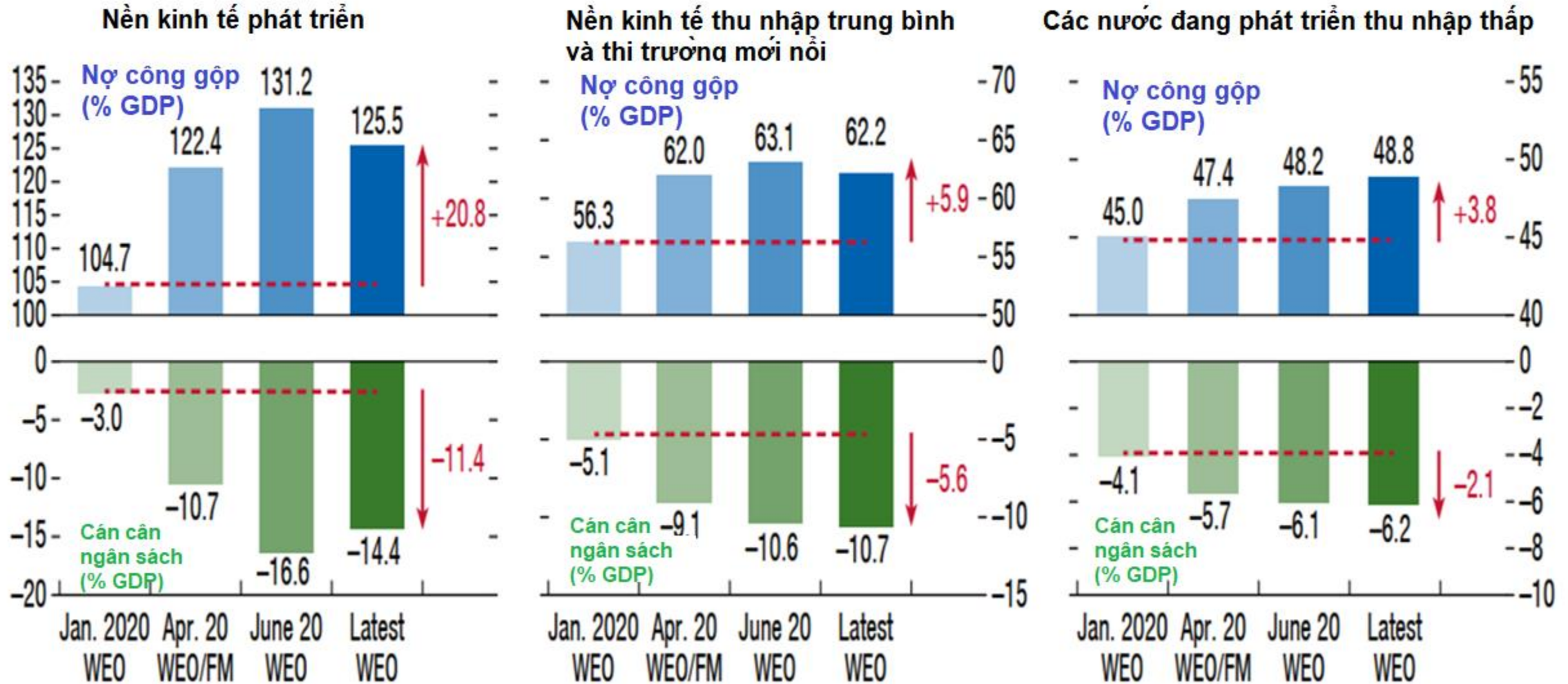
Nợ công (% GDP) bùng nổ và lần đầu vượt mức đỉnh nợ thời hậu Thế chiến II ở các nền kinh tế phát triển



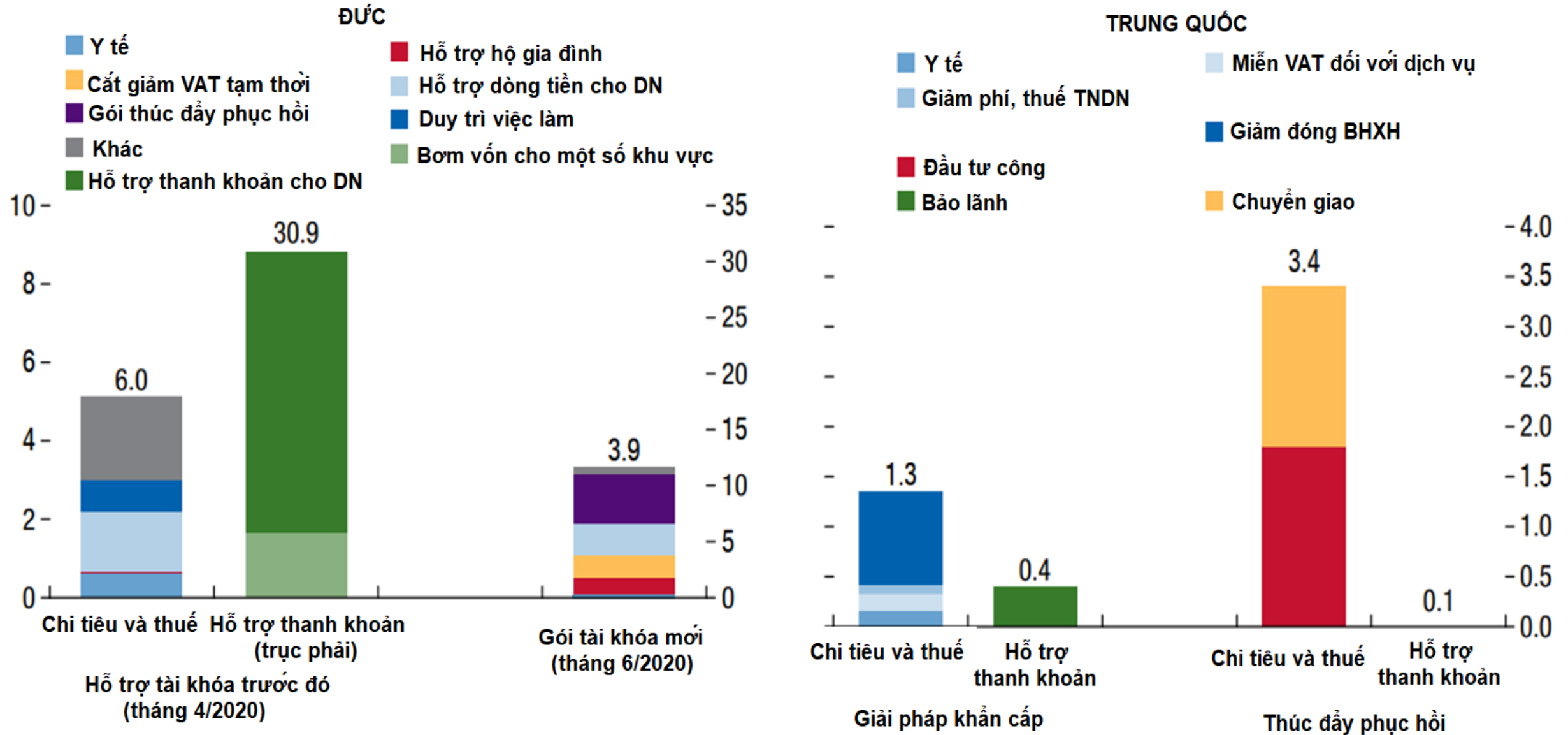
Ngân hàng trung ương mua trái phiếu chính phủ (% nợ nhất hành tính từ tháng 2/2020)



Tăng thâm hụt và nợ công ở các nhóm nước



Một số chính sách hỗ trợ tài khóa của Đức và Trung Quốc



Tóm tắt phản ứng chính sách tài khóa ứng với các giai đoạn			
Biện pháp tài khóa	Đóng cửa diện rộng	Tái mở cửa dần	Hậu phục hồi COVID-19
<i>Hỗ trợ thu nhập hộ gia đình</i>			
<i>Trợ cấp bằng tiền hoặc hiện vật</i>	Có, tác động số nhân lớn, đặc biệt đối với nhu yếu phẩm và dịch vụ công cộng	Chuyển đổi và nhắm đến đối tượng thực sự cần hỗ trợ	Xem xét lại các cải cách để tăng cường hệ thống bảo trợ xã hội
<i>Hỗ trợ lao động mất việc</i>	Mở rộng phạm vi và thời gian	Tinh chỉnh các phúc lợi để duy trì các khuyến khích làm việc khi tỷ lệ thất nghiệp trở lại mức bình thường	Tăng cường hệ thống bảo trợ xã hội
<i>Giải pháp về việc làm</i>			
<i>Các kế hoạch việc làm/duy trì công việc ngắn hạn</i>	Có, chúng có thể giúp duy trì việc làm và mối quan hệ bền vững giữa người lao động	Giảm sử dụng các chương trình này để khuyến khích chuyển sang công việc mới nếu cần	Giảm khả năng thực hiện khi tình hình kéo dài
<i>Trợ cấp thuê mướn tạm thời</i>	Chưa	Lập kế hoạch hoặc xúc tiến nếu sự gián đoạn nguồn cung đã giảm bớt phần lớn	Chuyển sang các chính sách thúc đẩy thị trường lao động tích cực (ví dụ: đào tạo lại)
<i>Chính sách thị trường lao động tích cực</i>	Chưa	Xúc tiến các chương trình cải thiện kỹ năng lao động (giáo dục, số hóa)	Có, phù hợp với chuyển đổi cơ cấu trong nền kinh tế sau COVID-19
<i>Đầu tư công</i>			
	Lập kế hoạch cho giai đoạn	Có thể tăng cường bảo trì các công trình công cộng; lập kế hoạch cho giai đoạn tiếp theo, nhấn mạnh vào	Mở rộng quy mô đầu tư có chất lượng với nguồn tài chính bền

Biện pháp tài khóa	Đóng cửa diện rộng	Tái mở cửa dần	Hậu phục hồi COVID-19
<i>Chính sách thuế</i>			
<i>Tạm hoãn nộp thuế và các khoản đóng góp an sinh xã hội</i>	Có, để bảo vệ dòng tiền cho các hộ gia đình và doanh nghiệp	Trì hoãn mục tiêu thu thuế, tùy thuộc vào tình trạng người nộp thuế, sự phát triển của đại dịch và sức mạnh phục hồi	Không, nhưng có thể gắn trách nhiệm người nộp thuế như một phần của quá trình tái cơ cấu nợ
<i>Cắt giảm thuế thu nhập chung</i>	Không, bởi vì chính sách này phần lớn mang lại lợi ích cho những người không cần	Không, bởi vì những người hưởng lợi ít có khả năng chi tiêu thu nhập bổ sung hơn và bởi vì việc cắt giảm có thể có lợi cho các công ty có lợi nhuận	Xem xét như một phần của gói kích cầu tùy thuộc vào không gian tài khóa; có thể mang lại hiệu quả mạnh mẽ hơn nếu nhắm mục tiêu đến các hộ gia đình hạn chế về tiền mặt
<i>Khấu hao nhanh hoặc lùi thời hạn chuyển lỗ</i>	Chưa	Có, đối với các công ty tiếp tục hoạt động	Có
<i>Thuế lũy tiến</i>	Hãy cân nhắc, đặc biệt nếu nguồn tài chính có hạn	Hãy cân nhắc, đặc biệt nếu nguồn tài chính có hạn	Có, việc lựa chọn các công cụ phải phù hợp với thiết kế luật thuế tốt; thuế lũy tiến nhiều hơn và đảm bảo các công ty có lợi nhuận cao nộp thuế thích hợp giúp tài trợ cho các biện pháp khác và có thể giảm bớt căng thẳng xã hội
<i>Hỗ trợ thanh khoản</i>			
<i>Cho vay, bảo lãnh</i>	Có, có thể có điều kiện một phần để duy trì công việc, với các hạn chế về trả cổ tức / lương điều hành	Tinh chỉnh với sự hào phóng giảm dần	Thắt chặt để có lối thoát kịp thời và quản lý rủi ro tài khóa
<i>Hỗ trợ khả năng thanh toán (bơm vốn chủ sở hữu)</i>	Có, với các hạn chế về trả cổ tức và áp đặt trách nhiệm thua lỗ lên các cổ đông	Các can thiệp vào các công ty có hệ thống và chiến lược; hạn chế đối với trả cổ tức / trả lương điều hành	Nhắm đến một lối thoát kịp thời
<i>Tái cấu trúc nợ</i>	Không, có thể được hoãn nợ	Chuẩn bị khuôn khổ tái cấu trúc hợp lý và cơ chế xử lý nợ	Có, để tạo điều kiện cho việc phân bổ lại và xử lý kịp thời các công ty không hoạt động được

Chính sách tài khóa hỗ trợ ứng phó COVID-19 của Việt Nam

- **Tổng số tiền hỗ trợ dự kiến khoảng 300 nghìn tỷ đồng, tương đương 4,8% GDP 2020. Trong đó:**
- **Giảm thu ngân sách:**
 - i. Giảm 30% mức thuế BVMT đối với nhiên liệu bay trong cả năm 2021;
 - ii. thực hiện một số giải pháp về miễn, giảm thuế trong năm 2021 để hỗ trợ cho các DNNVV, hộ kinh doanh và hoạt động của một số nhóm ngành dịch vụ (du lịch, vận tải, lưu trú, ăn uống, chiếu phim, thể thao, giải trí,...);
 - iii. giảm 30% tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19;
 - iv. cho tính vào chi phí các khoản chi ủng hộ, tài trợ (tiền, hiện vật) cho công tác phòng, chống dịch COVID-19 khi xác định thu nhập chịu thuế của DN;
 - v. gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất từ quý I/2021 cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch Covid-19;
 - vi. tiếp tục miễn giảm 30 loại phí, lệ phí trong năm 2021.

Tổng số tiền thực hiện chính sách dự kiến khoảng 140 nghìn tỷ đồng.

- **Tăng chi ngân sách:**
 - Chi phí cách ly, khám, chữa bệnh; chi hỗ trợ tiền ăn và bồi dưỡng chống dịch Covid-19; chi mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư, trang thiết bị, phương tiện phục vụ phòng, chống dịch Covid-19;
 - cắt giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước còn lại;
 - tiết kiệm thêm 10% kinh phí chi thường xuyên khác còn lại của năm 2021;
 - thu hồi các khoản chi thường xuyên chưa thực sự cần thiết;

Tổng nguồn lực của trung ương và nguồn lực của địa phương bố trí cho các nhiệm vụ trên khoảng 127 nghìn tỷ đồng.

- **Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động**
 - Chính phủ đã ban hành chính sách hỗ trợ cho khoảng 14,95 triệu người lao động, với nhu cầu thực hiện chính sách ước tính khoảng 26,2 nghìn tỷ đồng,
 - Trong đó: chi từ NSNN khoảng 2,15 nghìn tỷ đồng; nguồn tái cấp vốn qua NHCSXH khoảng 7,4 nghìn tỷ đồng; 3 Quỹ Bảo hiểm 16,6 nghìn tỷ đồng.

Một số nhận xét

- Dự toán NS 2022 cho thấy sự thận trọng về triển vọng phục hồi kinh tế và cả sự dè dặt về mặt chính sách.
- Nhìn chung dự toán NS 2022 không có nhiều xáo trộn lớn so với 2021, các cơ cấu và các khoản mục thu, chi NS phần lớn là tình tiến năm trước.
- Định hướng mở rộng chính sách tài khóa nhằm thúc đẩy sự phục hồi kinh tế hậu COVID-19 không rõ ràng (tăng chi không đáng kể, không giảm thu, bội chi vẫn 4% GDP...).
- ***Về phương diện thu NS:***
 - Các khoản thu lợi tức vốn đầu tư nhà nước tăng mạnh, trong khi thuế TNDN, tiền thu sử dụng đất giảm không rõ để hỗ trợ nền kinh tế hay do bị quan về kinh tế.
 - Nghịch lý là 2021 thuế TNDN tăng gần 1 tỉ USD nhờ quyết toán thuế năm trước nhưng 2022 lại thận trọng giảm dự toán thu. Thu dầu thô 2021 tăng 12.000 tỉ đồng nhưng 2022 giảm dự toán thu mặc dù giá dầu dự báo tăng kỷ lục.
- ***Về phương diện chi NS:***
 - Nhìn chung có sự ưu tiên tăng chi cho y tế và an sinh xã hội. Có một số khoản mục chi NS tăng đáng kể, như tăng chi cho y tế, tăng chi bảo đảm XH, chi KHCN, chi hoạt động KT, đặc biệt tăng chi cho DNNN thực hiện một số nhiệm vụ không rõ.
 - Các bộ ngành giảm dự toán chi gồm GD-ĐT, NNPTNT, BHXHVN, trong khi GTVT và LĐTBXH tăng dự toán chi NS.
 - Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện các chính sách, nhiệm vụ mới tăng; tuy nhiên chi cho CTMTQG lại giảm (chương trình giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới).
- Về chia sẻ nguồn thu và phân cấp NS, có sự điều chỉnh tỉ lệ điều tiết NS của một số địa phương, đặc biệt nâng tỉ lệ điều tiết NS của TP.HCM lên 21%.
- Bội chi ngân sách vẫn “ngưỡng cho phép” 4% GDP.

Kế hoạch vay trả nợ công 5 năm 2021-2025

- Tổng thu NSNN: khoảng 8,3 triệu tỷ đồng;
 - Tỷ lệ huy động vào NSNN $\geq 16\%$ GDP,
 - Thu từ thuế, phí khoảng 13 - 14% GDP;
 - Thu nội địa khoảng 85-86% tổng thu NSNN
- Tổng chi NSN khoảng 10,26 triệu tỷ đồng,
 - Tỷ trọng chi đầu tư phát triển chiếm 28%, phấn đấu lên 29%
 - Tỷ trọng chi thường xuyên chiế 62-63%, phấn đấu giảm còn 60%.
 - Tổng chi đầu tư phát triển nguồn NSNN khoảng 2,87 triệu tỷ đồng,
 - Chi từ nguồn vốn ngoài nước khoảng 300 nghìn tỷ đồng,
 - Chi từ nguồn cổ phần hóa và thoái vốn khoảng 248 nghìn tỷ đồng.

Bội chi ngân sách 2021-2025

- Tỷ lệ bội chi NSNN bình quân 3,7% GDP, phấn đấu giảm dưới 3,7% GDP.
 - Bội chi NSTW 3,4% GDP,
 - Bội chi NSĐP 0,3% GDP;
- Tổng mức vay 3,068 triệu tỷ đồng,
 - Vay của NSTW 2,9 triệu tỷ đồng;
 - Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ 1,7 triệu tỷ đồng;
 - Tổng mức vay của NSĐP 148 nghìn tỷ đồng,
 - Nghĩa vụ trả nợ của CQĐP 35,3 nghìn tỷ đồng.

Hạn mức bảo lãnh Chính phủ và hạn mức vay về cho vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài

- Tốc độ tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ năm sau không vượt quá tốc độ tăng GDP danh nghĩa của năm trước
- Hạn mức bảo lãnh cho hai ngân hàng chính sách tối đa bằng nghĩa vụ trả nợ gốc hằng năm
- Hạn mức rút vốn ròng các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh cả giai đoạn không quá 76,5 nghìn tỷ đồng
- Hạn mức rút vốn các khoản Chính phủ vay về cho vay lại không quá 222 nghìn tỷ đồng.

Chỉ tiêu an toàn nợ công 2021-2025

- Tràn nợ công hằng năm không quá 60% GDP
 - Ngưỡng cảnh báo là 55% GDP
- Tràn nợ Chính phủ hằng năm không quá 50% GDP
 - Ngưỡng cảnh báo là 45% GDP
- Tràn nợ nước ngoài của quốc gia hằng năm không quá 50% GDP
 - Ngưỡng cảnh báo là 45% GDP
- Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ (không bao gồm nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản cho vay lại) không quá 25% tổng thu NSNN
- Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia (không bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc ngắn hạn dưới 12 tháng) không quá 25% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.